

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Nghị quyết tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước (NSNN) cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025, với nội dung như sau:

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.
- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.
- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp.
- Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.
- Kết luận số 1776-KL/TU ngày 19/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn về một số nội dung công tác phối hợp chỉ đạo thực hiện các văn bản của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh và xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp.
- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 của HĐND tỉnh về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo chủ trương của Đảng về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc (*biên chế viên chức*) hưởng lương từ NSNN cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025 để bảo đảm số biên chế cho các đơn vị duy trì hoạt động, không bị gián đoạn là cần thiết, phù hợp với quy định hiện hành

3. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

3.1. Nghị quyết của HĐND tỉnh là căn cứ để UBND tỉnh điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

3.2. Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng biên chế và tình hình thực tế của địa phương.

4. Phạm vi, đối tượng áp dụng của Nghị quyết

4.1. *Phạm vi*: Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

4.2. *Đối tượng áp dụng*: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

5. Mục tiêu, nội dung, dự kiến nguồn lực bảo đảm thi hành Nghị quyết

5.1. *Mục tiêu*: Bảo đảm việc điều chỉnh biên chế công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2025 của các cơ quan, đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong tổng biên chế do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao, cho chủ trương thực hiện.

5.2. *Nội dung*: Điều chỉnh biên chế của các cơ quan, đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp gồm: các Sở, ngành và chính quyền địa phương.

5.3. *Dự kiến nguồn lực bảo đảm thi hành Nghị quyết*: Nguồn kinh phí do NSNN cấp và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

6. Phương án điều chỉnh, tạm giao biên chế công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

Tại Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó hướng dẫn chuyển 100% biên chế hiện có để bố trí biên chế cho cấp xã. Tuy nhiên, đến ngày 06/6/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 163-KL/TW¹, trong đó chỉ đạo: “*Thống nhất chủ trương giao Ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo việc quản lý tổng biên chế năm 2025 đã được Ban Tổ chức Trung ương giao...; chủ động quyết định việc điều chuyển số*

¹ Về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và ĐVHC theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

chỉ tiêu biên chế giữa khối chính quyền và khối Đảng, đoàn thể ở địa phương trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo đúng chủ trương, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (bảo đảm không thay đổi tổng biên chế và cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức đã được Ban Tổ chức Trung ương giao cho địa phương)".

Trên cơ sở chỉ đạo của Trung ương và phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, UBND tỉnh trình phương án điều chỉnh, tạm giao biên chế như sau:

6.1. Đối với biên chế cán bộ, công chức

6.1.1. UBND tỉnh đề xuất điều chỉnh giảm 46 biên chế công chức thanh tra của 10 Sở để điều chỉnh tăng cho Thanh tra tỉnh theo Đề án số 361/ĐA-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh², cụ thể:

Sở Nội vụ giảm 03; Sở Tư pháp giảm 01; Sở Tài chính giảm 06; Sở Công Thương giảm 03; Sở Nông nghiệp và Môi trường giảm 09; Sở Xây dựng giảm 13; Sở Khoa học và Công nghệ giảm 03; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 03; Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 03; Sở Y tế giảm 02 biên chế và tăng 46 biên chế cho Thanh tra tỉnh. Đối với các cơ quan, đơn vị khác, giữ nguyên số biên chế năm 2025.

6.1.2. Điều chỉnh giảm 572 biên chế công chức của UBND các huyện, thành phố để chuyển về bố trí cho 37 đơn vị hành chính cấp xã mới

UBND tỉnh xem xét tổng thể về diện tích, quy mô dân số, chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và số biên chế cán bộ, công chức cấp xã hiện có để cân đối, điều chỉnh số lượng biên chế công chức của các huyện, thành phố chuyển về bố trí cho các xã, phường bảo đảm tổng số biên chế tạm giao cho mỗi đơn vị phù hợp (chi tiết tại Phụ lục 1.1 gửi kèm).

6.1.3. UBND tỉnh đề xuất tạm giao biên chế cán bộ, công chức cấp xã:

Tạm giao 2.760 biên chế cán bộ, công chức cấp xã, gồm 2.188 cán bộ, công chức cấp xã (trong đó đã bao gồm 756 biên chế chức danh Bí thư, Phó Bí thư Thường trực và 05 chức danh đoàn thể³ đã giao cho các xã tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh⁴) và 572 biên chế công chức cấp huyện chuyển về xã.

(chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 1.1 gửi kèm)

Sau khi điều chỉnh biên chế, tổng số biên chế của tỉnh tạm giao là 3.665 biên chế, gồm 905 biên chế công chức cấp tỉnh (bằng số giao năm 2025) và 2.760 biên chế cán bộ, công chức cấp xã (tăng 572 biên chế chuyển từ huyện về xã).

² Về sắp xếp hệ thống cơ quan Thanh tra tỉnh Bắc Kạn tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

³ 07 chức danh (Bí thư, Phó Bí thư Thường trực, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch Hội LHPN, Chủ tịch Hội CCB, Chủ tịch UBMTTQ, Bí thư Đoàn xã) x 108 xã (trước sắp xếp) = 756 biên chế.

⁴ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025. Số biên chế cấp xã hiện có mặt là 2.055 người, số chưa tuyển dụng là 133 người.

6.2. Đối với tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

UBND tỉnh đề xuất điều chỉnh 6.328 biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN của UBND cấp huyện như sau:

- Điều chỉnh 82 biên chế viên chức của 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc UBND cấp huyện chuyển về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý theo phương án sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Điều chỉnh 81 biên chế viên chức của 08 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND cấp huyện chuyển về Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo phương án sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Điều chỉnh 6.164 biên chế viên chức của UBND cấp huyện chuyển về 37 ĐVHC cấp xã mới, trong đó chuyển nguyên trạng bộ máy, biên chế các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non chuyển giao cho các xã mới quản lý; chuyển bộ máy, biên chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện về cấp xã quản lý (nơi đặt trụ sở chính của các Trung tâm này).

- Đối với các cơ quan, đơn vị khác: Giữ nguyên số biên chế năm 2025.

Sau khi điều chỉnh, tổng biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN là 8.646 người (bằng số giao năm 2025), trong đó biên chế viên chức cấp tỉnh là 2.482; biên chế viên chức cấp xã là 6.165 biên chế.

(chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 1.2 gửi kèm)

6.3. Đối với số lượng người làm việc trong tổ chức hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

Điều chỉnh giảm 08 người làm việc của Hội Chữ thập đỏ thuộc UBND cấp huyện do kết thúc hoạt động của hội cấp huyện (UBND cấp huyện chủ động sắp xếp, bố trí nhân sự hoặc xem xét cho viên chức nghỉ chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP theo nguyện vọng⁵).

Sau khi điều chỉnh, tạm giao 47 người làm việc tại các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh (toàn tỉnh giảm 08 người so với tổng số giao năm 2025).

7. Trình HĐND tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

7.1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức là 3.665 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh là 905 biên chế.

- Biên chế cán bộ, công chức cấp xã là 2.760 biên chế.

⁵ Các huyện báo cáo: 04 trường hợp có nguyện vọng nghỉ từ ngày 01/7/2025 (Thành phố Bắc Kạn, huyện: Chợ Mới, Ngân Sơn, Chợ Đồn); 04 trường hợp do UBND huyện bố trí làm việc tại xã mới (huyện: Pác Nặm, Ba Bể, Na Rì, Bạch Thông).

7.2. Tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên là 8.647 người, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 6.898 người (tăng 04);
- Sự nghiệp y tế: 985 người;
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 268 người (tăng 01);
- Sự nghiệp khoa học: 15 người;
- Sự nghiệp khác: 481 người (giảm 05).

7.3. Tạm giao số lượng người làm việc trong các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh: 47 người

Tại thời điểm tháng 5 năm 2025, UBND tỉnh đăng ký xây dựng 02 Nghị quyết (Nghị quyết điều chỉnh biên chế công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025 và Nghị quyết quyết định số lượng cán bộ, công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025). Tuy nhiên, qua quá trình xây dựng phương án điều chỉnh biên chế và công tác phối hợp với tỉnh Thái Nguyên đã thống nhất trình chung 01 Nghị quyết tạm giao biên chế cấp tỉnh, cấp xã khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Do đó, UBND tỉnh đề xuất trình chung 01 dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết, kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Có dự thảo Nghị quyết và các Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy gửi kèm theo)

Nơi nhận:

- Như trên (trình);
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP ĐQBQ và HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH, NCPC.

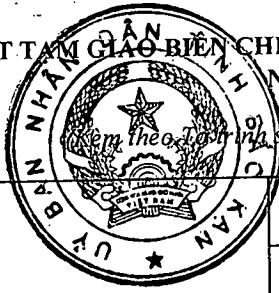
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục 1

ĐỀ XUẤT TẠM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2025



148 /TTr-UBND ngày **16** /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức, viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương từ 01/7/2025								Ghi chú
		Tổng số biên chế công chức, viên chức	Biên chế công chức	Biên chế viên chức						
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Biên chế sự nghiệp Y tế	Biên chế sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	
A	B	I	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9
	Tổng số I + II	12.312	3.665	8.647	6.898	985	268	15	481	
	Cấp tỉnh	3.387	905	2.482	845	985	161	15	476	
1	Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh	30	30	-						
2	Văn phòng UBND tỉnh	84	41	43					43	
3	Sở Nội vụ	114	61	53	1	12			40	
4	Sở Tư pháp	57	24	33					33	
5	Sở Tài chính	65	65	-						
6	Sở Công Thương	63	63	-						
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	285	215					215	
8	Sở Xây dựng	65	65	-						
9	Sở Khoa học và Công nghệ	75	41	34				15	19	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	146	38	108			107		1	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	796	37	759	759					
12	Sở Y tế	1.079	52	1.027	2	972			53	
13	Thanh tra tỉnh	72	72	-						
14	Ban Dân tộc	19	19	-						
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	22	12	10					10	
16	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62					62	
17	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	84		84	83	1				
18	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	54		54			54			
II	Cấp xã	8.925	2.760	6.165	6.053	-	107	-	5	Số biên chế công chức cấp xã tại cột (2) đã bao gồm số biên chế chức danh Bí thư, Phó bí thư Thường trực và 05 chức danh đoàn thể (gồm 756 biên chế) đã giao
1	Phường Bắc Kạn	423	108	315	306		7		2	
2	Phường Đức Xuân	384	101	283	275		7		1	
3	Xã Phong Quang	170	75	95	95					
4	Xã Thượng Minh	247	79	168	168					
5	Xã Phúc Lộc	277	73	204	204					

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế công chức, viên chức hưởng lương từ NSNN tạm giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương từ 01/7/2025								Ghi chú
		Tổng số biên chế công chức, viên chức	Biên chế công chức	Biên chế viên chức						
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Biên chế sự nghiệp Y tế	Biên chế sự nghiệp Văn hóa, thể thao	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9
6	Xã Chợ Rã	320	81	239	225		14			cho các xã tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh
7	Xã Ba Bể	298	77	221	221					
8	Xã Đồng Phúc	256	84	172	172					
9	UBND xã Bằng Vân	157	56	101	101					
10	UBND xã Ngân Sơn	246	69	177	164		13			
11	UBND xã Thượng Quan	101	39	62	62					
12	UBND xã Hiệp Lực	194	56	138	138					
13	UBND xã Nà Phặc	216	60	156	156					
14	UBND xã Chợ Đồn	371	95	276	262		14			
15	UBND xã Quảng Bạch	110	52	58	58					
16	UBND xã Nam Cường	284	76	208	208					
17	UBND xã Yên Thịnh	159	69	90	90					
18	UBND xã Nghĩa Tá	193	72	121	121					
19	UBND xã Yên Phong	181	69	112	112					
20	UBND xã Cường Lợi	158	58	100	100					
21	UBND xã Na Rì	333	75	258	244		12		2	
22	UBND xã Văn Lang	214	71	143	143					
23	UBND xã Trần Phú	200	70	130	130					
24	UBND xã Côn Minh	194	68	126	126					
25	UBND xã Xuân Dương	207	70	137	137					
26	UBND xã Vĩnh Thông	164	75	89	89					
27	UBND xã Phú Thông	283	92	191	177		14			
28	UBND xã Bạch Thông	205	78	127	127					
29	UBND xã Cẩm Giàng	277	90	187	187					
30	UBND xã Tân Kỳ	196	68	128	128					
31	UBND xã Thanh Mai	176	67	109	109					
32	UBND xã Thanh Thịnh	209	65	144	144					
33	UBND xã Chợ Mới	302	80	222	208		14			
34	UBND xã Yên Bình	165	70	95	95					
35	UBND xã Bằng Thành	412	97	315	303		12			
36	UBND xã Cao Minh	338	88	250	250					
37	UBND xã Nghiên Loan	305	87	218	218					



Phụ lục 2

**TẠM GIẢO SỔ LƯƠNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC
ĐIỀU NHIỆM VỤ NĂM 2025 TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo tờ trình số **148** /TTr-UBND ngày **16** /6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm	Ghi chú
	Tổng số	47	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	7	
2	Hội Đông y tỉnh	7	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	7	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	13	
5	Hội Nhà báo tỉnh	3	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh/DIOXIN tỉnh	1	
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1	
8	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	2	
9	Hội Khuyến học tỉnh	1	
10	Hội Luật gia tỉnh	1	
11	Ban đại diện Người cao tuổi tỉnh	1	
12	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	3	

Phụ lục 1.1

PHƯƠNG AN ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 147 /TTr-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT		BIÊN CHẾ CẤP TỈNH, HUYỆN				BIÊN CHẾ CẤP XÃ		Ghi chú
		Biên chế được giao năm 2025	Số dự kiến điều chuyển (-)	Số dự kiến tiếp nhận (+)	Dự kiến giao sau điều chỉnh	Biên chế được giao năm 2025	Dự kiến giao sau điều chỉnh từ huyện về xã	
A	B	1	2	3	4	5	6=3+5	7
	TỔNG CỘNG	1.477	-618	618	905	2.188	2.760	
I	CẤP TỈNH	905	-46	46	905	0	0	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30			30			Giữ nguyên
-	Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND tỉnh hoạt động chuyên trách	8			8			
-	Công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22			22			
2	Văn phòng UBND tỉnh	41			41			Giữ nguyên
3	Sở Nội vụ	64	-3		61			Giảm 03 biên chế CC thanh tra
4	Sở Tư pháp	25	-1		24			Giảm 01 biên chế CC thanh tra
5	Sở Tài chính	71	-6		65			Giảm 06 biên chế CC thanh tra
6	Sở Công Thương	66	-3		63			Giảm 03 biên chế CC thanh tra
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	294	-9		285			Giảm 09 biên chế CC thanh tra
8	Sở Xây dựng	78	-13		65			Giảm 13 biên chế CC thanh tra
9	Sở Khoa học và Công nghệ	44	-3		41			Giảm 03 biên chế CC thanh tra
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	-3		38			Giảm 03 biên chế CC thanh tra
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	-3		37			Giảm 03 biên chế CC thanh tra
12	Sở Y tế	54	-2		52			Giảm 02 biên chế CC thanh tra
13	Thanh tra tỉnh	26		46	72			Tăng 46 biên chế CC thanh tra
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	19			19			Giữ nguyên
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12			12			Giữ nguyên
II	UBND CẤP HUYỆN	572	-572	572	0	2.188	2.760	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	76	-76	89	0	195	284	
1.1	UBND phường Bắc Kạn (hợp nhất 04 xã, phường; diện tích 72,00km ² ; dân số 25.387 người)			20		88	108	
1.2	UBND phường Đức Xuân (hợp nhất 03 phường; diện tích 34,46km ² ; dân số 22.660 người)			36		65	101	
1.3	UBND xã Phong Quang (hợp nhất 02 xã; diện tích 153,46 km ² ; dân số 6.144 người)			33		42	75	Bao gồm chuyển 13 biên chế CC huyện Bạch Thông, 21 biên chế xã Đôn Phong (huyện Bạch Thông) về xã Phong Quang sau sáp nhập.
2	UBND huyện Ba Bể	72	-72	72	0	322	394	
2.1	UBND xã Thượng Minh (hợp nhất 03 xã; diện tích 131,64km ² ; dân số 11.030 người)			19		60	79	
2.2	UBND xã Phúc Lộc (hợp nhất 03 xã; diện tích 163,06km ² ; dân số 10.354 người)			13		60	73	
2.3	UBND xã Chợ Rã (hợp nhất 03 xã; diện tích 92,81km ² ; dân số 14.507 người)			19		62	81	
2.4	UBND xã Ba Bể (hợp nhất 03 xã; diện tích 148,08km ² ; dân số 11.773 người)			17		60	77	
2.5	UBND xã Đồng Phúc (hợp nhất 04 xã; diện tích 199,11 km ² ; dân số 11.722 người)			4		80	84	Bao gồm chuyển 20 biên chế của xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) về xã Đồng Phúc sau sáp nhập
3	UBND huyện Ngân Sơn	69	-69	69	0	211	280	
3.1	UBND xã Bằng Vân (hợp nhất 02 xã; diện tích 133,01km ² ; dân số 5.643 người)			16		40	56	
3.2	UBND xã Ngân Sơn (hợp nhất 03 xã; diện tích 145,57km ² ; dân số 8.240 người)			5		64	69	

3.3	UBND xã Thượng Quan (Giữ nguyên; diện tích 154,86km ² ; dân số 3.753 người)			17		22	39	
3.4	UBND xã Hiệp Lực (hợp nhất 02 xã; diện tích 105,02km ² ; dân số 7.317 người)			15		41	56	
3.5	UBND xã Nà Phặc (hợp nhất 02 xã; diện tích 101,18km ² ; dân số 9.231 người)			16		44	60	
4	UBND huyện Chợ Đồn	73	-73	73	0	360	433	
4.1	UBND xã Chợ Đồn (hợp nhất 04 xã; diện tích 142,10km ² ; dân số 16.252 người)			15		80	95	
4.2	UBND xã Quảng Bạch (hợp nhất 02 xã; diện tích 75,22km ² ; dân số 3.815 người)			12		40	52	
4.3	UBND xã Nam Cường (hợp nhất 03 xã; diện tích 149,65km ² ; dân số 10.793 người)			16		60	76	
4.4	UBND xã Yên Thịnh (hợp nhất 03 xã; diện tích 165,80km ² ; dân số 5.476 người)			9		60	69	
4.5	UBND xã Nghĩa Tá (hợp nhất 03 xã; diện tích 166,89km ² ; dân số 7.787 người)			12		60	72	
4.6	UBND xã Yên Phong (hợp nhất 03 xã; diện tích 115,98km ² ; dân số 7.379 người)			9		60	69	
5	UBND huyện Na Rì	72	-72	72	0	340	412	
5.1	UBND xã Cường Lợi (hợp nhất 02 xã; diện tích 117,85km ² ; dân số 5.731 người)			18		40	58	
5.2	UBND xã Na Rì (hợp nhất 03 xã; diện tích 112,73km ² ; dân số 11.494 người)			15		60	75	
5.3	UBND xã Văn Lang (hợp nhất 03 xã; diện tích 171,59km ² ; dân số 7.558 người)			11		60	71	
5.4	UBND xã Trần Phú (hợp nhất 03 xã; diện tích 145,29 km ² ; dân số 7.049 người)			10		60	70	
5.5	UBND xã Côn Minh (hợp nhất 03 xã; diện tích 146,26 km ² ; dân số 6.635 người)			8		60	68	
5.6	UBND xã Xuân Dương (hợp nhất 03 xã; diện tích 160,15 km ² ; dân số 7.012 người)			10		60	70	
6	UBND huyện Bạch Thông	70	-70	57	0	278	335	Chuyển 13 biên chế CC huyện và 21 biên chế của xã Đôn Phong (huyện Bạch Thông) về xã Phong Quang sau sáp nhập.
6.1	UBND xã Vĩnh Thông (hợp nhất 03 xã; diện tích 129,55km ² ; dân số 4.631 người)			15		60	75	
6.2	UBND xã Phù Thông (hợp nhất 04 xã; diện tích 96,94km ² ; dân số 13.320 người)			14		78	92	
6.3	UBND xã Bạch Thông (hợp nhất 03 xã; diện tích 127,84km ² ; dân số 8.251 người)			16		62	78	Bao gồm tiếp nhận 22 biên chế của xã Đồng Thông (huyện Chợ Đồn) chuyển về xã Bạch Thông sau sáp nhập.
6.4	UBND xã Cẩm Giàng (hợp nhất 04 xã; diện tích 110,79km ² ; dân số 11.342 người)			12		78	90	
7	UBND huyện Chợ Mới	70	-70	70	0	280	350	
7.1	UBND xã Tân Kỳ (hợp nhất 03 xã; diện tích 167,82km ² ; dân số 7.718 người)			8		60	68	
7.2	UBND xã Thanh Mai (hợp nhất 03 xã; diện tích 111,08km ² ; dân số 7.406 người)			7		60	67	
7.3	UBND xã Thanh Thịnh (hợp nhất 02 xã; diện tích 112,31km ² ; dân số 8.802 người)			25		40	65	
7.4	UBND xã Chợ Mới (hợp nhất 03 xã; diện tích 118,98km ² ; dân số 14.219 người)			20		60	80	
7.5	UBND xã Yên Bình (hợp nhất 03 xã; diện tích 100,71km ² ; dân số 7.036 người)			10		60	70	
8	UBND huyện Pác Nặm	70	-70	70	0	202	272	
8.1	UBND xã Bằng Thành (hợp nhất 04 xã; diện tích 208,22km ² ; dân số 13.984 người)			17		80	97	
8.2	UBND xã Cao Minh (hợp nhất 03 xã; diện tích 134,89km ² ; dân số 12.807 người)			28		60	88	
8.3	UBND xã Nghiễn Loan (hợp nhất 03 xã; diện tích 130,33km ² ; dân số 11.040 người)			25		62	87	



Phụ lục 1.2

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NSNN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025

Tờ trình số 147 /TTr-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn

STT	Đơn vị	Số giao năm 2025	Phương án điều chỉnh biên chế viên chức						Ghi chú
			Sự nghiệp GD&ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT&TT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	Tổng số giao sau điều chỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+4+5+6	10
TỔNG CỘNG		8.647	6.898	985	268	15	481	8.647	
I	CẤP TỈNH	2.119	762	984	107	15	414	2.282	SNGD&ĐT tăng 04 (TP tăng 04 chuyển từ SN khác sang SNGD&ĐT)
1	Văn phòng UBND tỉnh	43					43	43	Giữ nguyên
2	Sở Nội vụ	53	1	12			40	53	Giữ nguyên
3	Sở Tư pháp	33					33	33	Giữ nguyên
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	134					215	215	Tăng 81 biên chế VC do tiếp nhận 08 Trung tâm DVNN từ UBND cấp huyện
5	Sở Khoa học và Công nghệ	34				15	19	34	Giữ nguyên
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	108			107		1	108	Giữ nguyên
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	677	759					759	Tăng 82 biên chế VC do tiếp nhận 07 Trung tâm GDNN-GDTX từ UBND cấp huyện
8	Sở Y tế	1.027	2	972			53	1.027	Giữ nguyên
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	10					10	10	Giữ nguyên
II	CÁC ĐƠN VỊ SNCL THUỘC UBND TỈNH	200	83	1	54	0	62	200	
1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62					62	62	Giữ nguyên
2	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	84	83	1				84	Giữ nguyên
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	54			54			54	Giữ nguyên
II	UBND CẤP HUYỆN	6.328	6.053	0	107	0	5	6.165	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	650	676	0	14	0	3	693	Chuyển 09 biên chế VC về SNT&MT; tăng 52 biên chế VC của trường học xã Đôn Phong (huyện Bạch Thông) chuyển về.
1.1	UBND phường Bắc Kạn		306		7		2	315	
1.2	UBND phường Đức Xuân		275		7		1	283	Chuyển 01 biên chế Hội CTĐ có mặt vào SN khác
1.3	UBND xã Phong Quang		95					95	Tăng 52 biên chế VC của trường học xã Đôn Phong (huyện Bạch Thông) về xã Phong Quang sau sáp nhập.
2	UBND huyện Ba Bể	982	990	0	14	0	0	1.004	Chuyển 12 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 11 biên chế VC về SNT&MT; tiếp nhận 45 biên chế VC trường học xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) chuyển về xã Đồng Phúc.
2.1	UBND xã Thượng Minh		168					168	02 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)
2.2	UBND xã Phúc Lộc		204					204	02 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)

2.3	UBND xã Chợ Rã		225		14		239	08 HD111 (06 Trường Nội trú; 01 lái xe, 02 tạp vụ, 01 bảo vệ UBND)
2.4	UBND xã Ba Bể		221				221	02 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)
2.5	UBND xã Đồng Phúc		172				172	Bao gồm tiếp nhận 25 biên chế VC trường học xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) chuyển về xã Đồng Phúc sau sáp nhập. 02 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)
3	UBND huyện Ngân Sơn	655	621	0	13	0	634	Chuyển 12 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 09 biên chế VC về SNT&MT;
3.1	UBND xã Bằng Văn		101				101	01 HD111 lái xe UBND
3.2	UBND xã Ngân Sơn		164		13		177	11 HD111 (01 bảo vệ UBND; 01 Trường PTDT BT TH&THCS Cốc Đán; 08 Trường PTDTNT Nội trú; 01 lái xe TT VH, TT&TT)
3.3	UBND xã Thượng Quan		62				62	03 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND; 01 Trường PTDT BT THCS Thượng Quan)
3.4	UBND xã Hiệp Lực		138				138	04 HD111 (01 bảo vệ, 01 tạp vụ UBND; 01 Trường PTDT BT THCS Thuận Mang; 01 Trường PTDT BT THCS Lăng Ngám)
3.5	UBND xã Nà Phặc		156				156	02 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)
4	UBND huyện Chợ Đồn	985	851	0	14	0	865	Chuyển 11 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 11 biên chế VC về SNT&MT; chuyển 45 biên chế VC trường học xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) về xã Đồng Phúc sau sáp nhập; chuyển 53 biên chế VC trường học xã Đồng Thắng (huyện Chợ Đồn) về xã Bạch Thông sau sáp nhập.
4.1	UBND xã Chợ Đồn		262		14		276	11 HD111 (08 Trường PTDT Nội trú THCS; 01 lái xe, 01 tạp vụ UBND; 01 lái xe TTVH, TT&TT)
4.2	UBND xã Quảng Bạch		58				58	
4.3	UBND xã Nam Cường		208				208	06 HD111 (04 Trường PTDT BT Xuân Lạc; 01 lái xe, 01 tạp vụ UBND)
4.4	UBND xã Yên Thịnh		90				90	01 lái xe UBND
4.5	UBND xã Nghĩa Tá		121				121	
4.5	UBND xã Yên Phong		112				112	01 tạp vụ UBND
5	UBND huyện Na Rì	915	880	0	12	0	894	Chuyển 12 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 09 biên chế VC về SNT&MT.
5.1	UBND xã Cường Lợi		100				100	
5.2	UBND xã Na Rì		244		12		258	Bổ trí 01 biên chế VC Hội CTĐ chuyển sang SN GD xã Na Rì; 11 HD111 (01 lái xe, 01 tạp vụ VP HDND-UBND; 07 Trường PTDT Nội trú; 01 Nhà khách, 01 TT VH&TT&TT 01)
5.3	UBND xã Văn Lang		143				143	
5.4	UBND xã Trần Phú		130				130	
5.5	UBND xã Côn Minh		126				126	
5.6	UBND xã Xuân Dương		137				137	
6	UBND huyện Bạch Thông	616	580	0	14	0	594	Chuyển 12 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 11 biên chế VC về SNT&MT; chuyển 52 biên chế VC của trường học xã Đồn Phong về xã Phong Quang; tăng 53 biên chế VC trường học xã Đồng Thắng (huyện Chợ Đồn).
6.1	UBND xã Vĩnh Thông		89				89	
6.2	UBND xã Phú Thông		177		14		191	Chuyển 01 biên chế VC Hội CTĐ đưa vào SN VT, TT&TT
6.3	UBND xã Bạch Thông		127				127	Bao gồm tiếp nhận 53 biên chế VC trường học xã Đồng Thắng (huyện Chợ Đồn) chuyển về xã Bạch Thông sau sáp nhập.
6.4	UBND xã Cẩm Giàng		187				187	
6.5	UBND xã Phong Quang		-52				0	Chuyển 52 biên chế VC của trường học xã Đồn Phong (huyện Bạch Thông) về xã Phong Quang sau sáp nhập.

7	UBND huyện Chợ Mới	720	684	0	14	0	0	698	Chuyển 12 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 10 biên chế VC về SNT&MT.
7.1	UBND xã Tân Kỳ		128					128	01 HĐ111 tập vụ UBND
7.2	UBND xã Thanh Mai		109					109	01 HĐ111 tập vụ UBND
7.3	UBND xã Thanh Thịnh		144					144	09HĐ111 (02 lái xe, 01 bảo vệ UBND; 06 Trường PTDT Nội trú THCS).
7.4	UBND xã Chợ Mới		208		14			222	01 HĐ111 tập vụ, 02 bảo vệ UBND; chuyển 01 biên chế VC Hội CTĐ đưa vào SN VT, TT&TT.
7.5	UBND xã Yên Bình		95					95	
8	UBND huyện Pác Nặm	805	771	0	12	0	0	783	Chuyển 11 biên chế VC về SGD&ĐT; chuyển 11 biên chế VC về SNT&MT.
8.1	UBND xã Bằng Thành		303		12			315	12 HĐ111 (Trường PTDT Nội trú THCS 07, Trường PTDTBT TH&THCS Nhạn Môn 01; xã 04).
8.2	UBND xã Cao Minh		250					250	
8.3	UBND xã Nghiễn Loan		218					218	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2025

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ ... (KỲ HỌP GIỮA NĂM)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Báo cáo thẩm tra số ... /BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức là 3.665 biên chế, trong đó:

a) Biên chế công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh: 905 biên chế.

b) Biên chế cán bộ, công chức cấp xã: 2.760 biên chế.

2. Tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên là 8.647 người, trong đó:

a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 6.898 người;

b) Sự nghiệp y tế: 985 người;

c) Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 268 người;

d) Sự nghiệp khoa học: 15 người;

đ) Sự nghiệp khác: 481 người.

3. Tạm giao số lượng người làm việc trong các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh: 47 người.

(Có Phụ lục II chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ ... (kỳ họp giữa năm) thông qua ngày ... tháng ... năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

Phụ lục I
TAM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC-HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế công chức, viên chức	Biên chế công chức	Biên chế viên chức						Ghi chú
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Biên chế sự nghiệp Y tế	Biên chế sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	
A	B	I	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9
	Tổng số I + II	12.312	3.665	8.647	6.898	985	268	15	481	
	Cấp tỉnh	3.387	905	2.482	845	985	161	15	476	
1	Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh	30	30	-						
2	Văn phòng UBND tỉnh	84	41	43					43	
3	Sở Nội vụ	114	61	53	1	12			40	
4	Sở Tư pháp	57	24	33					33	
5	Sở Tài chính	65	65	-						
6	Sở Công Thương	63	63	-						
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	285	215					215	
8	Sở Xây dựng	65	65	-						
9	Sở Khoa học và Công nghệ	75	41	34				15	19	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	146	38	108			107		1	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	796	37	759	759					
12	Sở Y tế	1.079	52	1.027	2	972			53	
13	Thanh tra tỉnh	72	72	-						
14	Ban Dân tộc	19	19	-						
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	22	12	10					10	
16	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62					62	
17	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	84		84	83	1				
18	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	54		54			54			
II	Cấp xã	8.925	2.760	6.165	6.053	-	107	-	5	
1	Phường Bắc Kạn	423	108	315	306		7		2	Số biên chế công chức cấp xã tại cột (2) đã bao gồm số biên chế chức danh Bí thư, Phó bí thư Thường trực và 05 chức danh đoàn thể (gồm 756 biên chế) đã giao cho xã tại
2	Phường Đức Xuân	384	101	283	275		7		1	
3	Xã Phong Quang	170	75	95	95					
4	Xã Thượng Minh	247	79	168	168					
5	Xã Phúc Lộc	277	73	204	204					
6	Xã Chợ Rã	320	81	239	225		14			
7	Xã Ba Bể	298	77	221	221					

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế công chức, viên chức	Biên chế công chức	Biên chế viên chức						Ghi chú
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Biên chế sự nghiệp Y tế	Biên chế sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	
A	B	1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9
8	Xã Đồng Phúc	256	84	172	172					Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh
9	UBND xã Bằng Vân	157	56	101	101					
10	UBND xã Ngân Sơn	246	69	177	164		13			
11	UBND xã Thượng Quan	101	39	62	62					
12	UBND xã Hiệp Lực	194	56	138	138					
13	UBND xã Nà Phặc	216	60	156	156					
14	UBND xã Chợ Đồn	371	95	276	262		14			
15	UBND xã Quảng Bạch	110	52	58	58					
16	UBND xã Nam Cường	284	76	208	208					
17	UBND xã Yên Thịnh	159	69	90	90					
18	UBND xã Nghĩa Tá	193	72	121	121					
19	UBND xã Yên Phong	181	69	112	112					
20	UBND xã Cường Lợi	158	58	100	100					
21	UBND xã Na Rì	333	75	258	244		12		2	
22	UBND xã Văn Lang	214	71	143	143					
23	UBND xã Trần Phú	200	70	130	130					
24	UBND xã Côn Minh	194	68	126	126					
25	UBND xã Xuân Dương	207	70	137	137					
26	UBND xã Vĩnh Thông	164	75	89	89					
27	UBND xã Phú Thông	283	92	191	177		14			
28	UBND xã Bạch Thông	205	78	127	127					
29	UBND xã Cẩm Giàng	277	90	187	187					
30	UBND xã Tân Kỳ	196	68	128	128					
31	UBND xã Thanh Mai	176	67	109	109					
32	UBND xã Thanh Thịnh	209	65	144	144					
33	UBND xã Chợ Mới	302	80	222	208		14			
34	UBND xã Yên Bình	165	70	95	95					
35	UBND xã Bằng Thành	412	97	315	303		12			
36	UBND xã Cao Minh	338	88	250	250					
37	UBND xã Nghiên Loan	305	87	218	218					

Phụ lục II

**TẠM GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC
GIAO NHIỆM VỤ NĂM 2025 TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc	Ghi chú
	Tổng số	47	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	7	
2	Hội Đông y tỉnh	7	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	7	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	13	
5	Hội Nhà báo tỉnh	3	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh/DIOXIN tỉnh	1	
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1	
8	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	2	
9	Hội Khuyến học tỉnh	1	
10	Hội Luật gia tỉnh	1	
11	Ban đại diện Người cao tuổi tỉnh	1	
12	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	3	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 21 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 25 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1584-QĐ/TU ngày 20/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh biên chế khối chính quyền năm 2025;

Xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh biên chế công chức của các cơ quan do sắp xếp tổ chức bộ máy, tiếp nhận nhiệm vụ trong tổng số 1.477 biên chế công chức (bao gồm 39 biên chế công chức sau khi được tiếp nhận từ Cục Quản lý thị trường của Bộ Công thương).

2. Điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các đơn vị do sắp xếp tổ chức bộ máy, tiếp nhận nhiệm vụ trong tổng số 8.647 người (tăng 08 người do tiếp nhận nhiệm vụ và biên chế của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh), trong đó:

- a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 6.894 người.
- b) Sự nghiệp y tế: 985 người.
- c) Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 267 người.
- d) Sự nghiệp khoa học: 15 người.
- đ) Sự nghiệp khác: 486 người.

(Có Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo)

3. Đối với số lượng người làm việc trong các hội quân chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

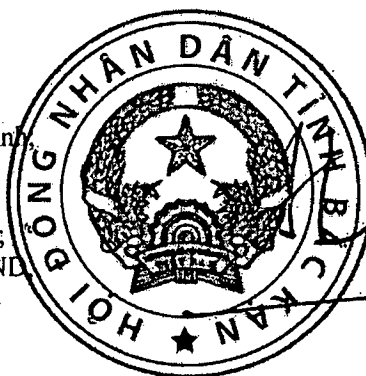
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 25 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 21 tháng 02 năm 2025./#

Nơi nhận: *M*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. ***

CHỦ TỊCH



Phuong Thi Thanh
Phương Thị Thanh

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

		Số giao	Ghi chú
TỔNG CỘNG		1.477	
I	CẤP TỈNH	905	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30	Giữ nguyên
-	Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND tỉnh hoạt động chuyên trách	8	
-	Công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22	
2	Văn phòng UBND tỉnh	41	Giữ nguyên
3	Sở Nội vụ (tên sau hợp nhất)	64	
4	Sở Tư pháp	25	Giữ nguyên
5	Sở Tài chính (tên sau hợp nhất)	71	
6	Sở Công Thương	66	Bao gồm 39 biên chế công chức sau khi được tiếp nhận từ Cục Quản lý thị trường của Bộ Công thương
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tên sau hợp nhất)	294	
8	Sở Xây dựng (tên sau hợp nhất)	78	
9	Sở Khoa học và Công nghệ (tên sau hợp nhất)	44	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	
12	Sở Y tế	54	
13	Thanh tra tỉnh	26	Giữ nguyên
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo (tên sau thành lập)	19	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12	Giữ nguyên
II	UBND CẤP HUYỆN	572	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	76	Giữ nguyên
2	UBND huyện Ba Bể	72	
3	UBND huyện Ngân Sơn	69	
4	UBND huyện Chợ Đồn	73	
5	UBND huyện Na Rì	72	Giữ nguyên
6	UBND huyện Bạch Thông	70	
7	UBND huyện Chợ Mới	70	
8	UBND huyện Pác Nặm	70	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Điều chỉnh, bổ sung số lượng người làm việc						Ghi chú
		Sự nghiệp GD&ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT&TT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	Tổng số giao	
TỔNG CỘNG		6.894	985	267	15	486	8.647	
I	CẤP TỈNH	680	237	107	15	296	1.335	
1	Văn phòng UBND tỉnh					43	43	
2	Sở Nội vụ (tên sau hợp nhất)	1	12			40	53	
3	Sở Tư pháp					33	33	Giữ nguyên
4	Sở Tài chính (tên sau hợp nhất)						0	
5	Sở Công Thương						0	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tên sau hợp nhất)					134	134	
7	Sở Khoa học và Công nghệ (tên sau hợp nhất)				15	19	34	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			107		1	108	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	677					677	Giữ nguyên
10	Sở Y tế	2	225			16	243	
12	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh					10	10	Giữ nguyên
II	CÁC ĐƠN VỊ SNCL THUỘC UBND TỈNH	83	1	54	0	62	200	
1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể					62	62	Giữ nguyên
2	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	83	1				84	Giữ nguyên
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn			54			54	Giữ nguyên
III	UBND CẤP HUYỆN	6.131	747	106	0	128	7.112	
1	UBND TP Bắc Kạn	620	70	13		22	725	Tăng 75 người (70 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp khác)
2	UBND huyện Ba Bể	957	103	14		16	1.090	Tăng 108 người (103 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp khác)
3	UBND huyện Ngân Sơn	633	75	13		13	734	Tăng 79 người (75 sự nghiệp y tế, 04 sự nghiệp khác)
4	UBND huyện Chợ Đồn	960	121	14		16	1.111	Tăng 126 người (121 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp khác)
5	UBND huyện Na Rì	892	109	12		15	1.028	Tăng 113 người (109 sự nghiệp y tế, 04 sự nghiệp khác)
6	UBND huyện Bạch Thông	591	99	14		16	720	Tăng 104 người (99 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp khác)
7	UBND huyện Chợ Mới	696	97	14		15	822	Tăng 102 người (97 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp khác)
8	UBND huyện Pác Nặm	782	73	12		15	882	Tăng 77 người (73 sự nghiệp y tế, 04 sự nghiệp khác)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3186-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Bắc Kạn năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1517-QĐ/TU ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế khối chính quyền tỉnh năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 1641-TB/TU ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương giao biên chế cấp xã, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, hợp đồng lao động năm 2025;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự thảo Nghị quyết quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 267/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2025, như sau:

1. Tổng biên chế công chức: 1.438 biên chế.

2. Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 8.639 người, trong đó:

- a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 6.894 người.
- b) Sự nghiệp y tế: 977 người.
- c) Sự nghiệp văn hóa, thể thao và thông tin: 267 người.
- d) Sự nghiệp khoa học: 15 người.
- đ) Sự nghiệp khác: 486 người.

3. Số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 55 người.

(Có Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo)

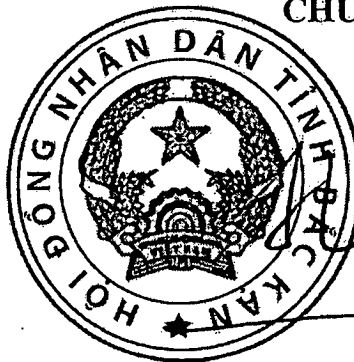
Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.



CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh



Phụ lục I

QUYẾT ĐỊNH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

STT	Đơn vị	Biên chế giao
	TỔNG CỘNG	1.438
A	CẤP TỈNH	866
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30
	- Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND tỉnh hoạt động chuyên trách	08
	- Công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22
2	Văn phòng UBND tỉnh	41
3	Sở Nội vụ	47
4	Sở Tư pháp	25
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	32
6	Sở Tài chính	39
7	Sở Công Thương	27
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	255
9	Sở Giao thông vận tải	44
10	Sở Xây dựng	34
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	36
12	Sở Thông tin và Truyền thông	24
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	33
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35
15	Sở Khoa học và Công nghệ	26
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	37
17	Sở Y tế	49
18	Thanh tra tỉnh	26
19	Ban Dân tộc tỉnh	14
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	12
B	CẤP HUYỆN	572
1	UBND thành phố Bắc Kạn	76
2	UBND huyện Ba Bể	72
3	UBND huyện Ngân Sơn	69
4	UBND huyện Chợ Đồn	73
5	UBND huyện Na Rì	72
6	UBND huyện Bạch Thông	70
7	UBND huyện Chợ Mới	70
8	UBND huyện Pác Nặm	70

Phụ lục II

**PHÊ DUYỆT TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Đơn vị	Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN					
		Sự nghiệp GD&ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TT&TT	Sự nghiệp Khoa học	Sự nghiệp khác	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7
	TỔNG CỘNG	6.894	977	267	15	486	8.639
A	CÁC SỞ, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG	680	976	107	15	333	2.111
1	Văn phòng UBND tỉnh					17	17
2	Sở Nội vụ					14	14
3	Sở Tư pháp					33	33
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư					10	10
5	Sở Công Thương					14	14
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					83	83
7	Sở Tài nguyên và Môi trường					51	51
8	Sở Thông tin và Truyền thông					19	19
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	23			42	68
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			107		3	110
11	Sở Khoa học và Công nghệ				15		15
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	677					677
13	Sở Y tế		953			37	990
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh					10	10
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH	83	1	54		62	200
1	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể					62	62
2	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	83	1				84
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn			54			54
C	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	6.131		106		91	6.328
1	UBND thành phố Bắc Kạn	620		13		17	650
2	UBND huyện Ba Bể	957		14		11	982
3	UBND huyện Ngân Sơn	633		13		9	655
4	UBND huyện Chợ Đồn	960		14		11	985
5	UBND huyện Nà Rì	892		12		11	915
6	UBND huyện Bạch Thông	591		14		11	616
7	UBND huyện Chợ Mới	696		14		10	720
8	UBND huyện Pác Nặm	782		12		11	805

Phụ lục III

PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC HỘI QUẢN CHỨC

DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Đơn vị	Số lượng người làm việc	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	55	
I	CẤP TỈNH	47	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	7	
2	Hội Đông y tỉnh	7	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	7	
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	13	
5	Hội Nhà báo tỉnh	3	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN tỉnh	1	
7	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1	
8	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	2	
9	Hội Khuyến học tỉnh	1	
10	Hội Luật gia tỉnh	1	
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	1	
12	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3	
II	CẤP HUYỆN	8	
1	UBND thành phố Bắc Kạn	1	Hội Chữ thập đỏ cấp huyện
2	UBND huyện Ba Bể	1	
3	UBND huyện Ngân Sơn	1	
4	UBND huyện Chợ Đồn	1	
5	UBND huyện Na Rì	1	
6	UBND huyện Bạch Thông	1	
7	UBND huyện Chợ Mới	1	
8	UBND huyện Pác Nặm	1	

Số: 361 /ĐA-UBND

Bắc Kạn, ngày 02 tháng 6 năm 2025

ĐỀ ÁN

**Sắp xếp hệ thống cơ quan Thanh tra tỉnh Bắc Kạn
tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả**

Phần I

**CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT VÀ THỰC TRẠNG
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CƠ QUAN
THANH TRA TRƯỚC KHI SẮP XẾP**

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;
- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;
- Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả;
- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;
- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;
- Luật Thanh tra ngày 14/11/2022; Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Luật Tố cáo ngày 12/6/2018; Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018; Luật Tiếp

công dân ngày 25/11/2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 24/01/2024 của Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

- Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20/5/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

- Thông tư số 02/2023/TT-TTCP ngày 22/12/2023 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Nghị định, Thông tư quy định tổ chức hoạt động Thanh tra chuyên ngành;

- Văn bản số 13438-CV/VPTW ngày 18/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả;

- Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả;

- Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18 về thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp;

- Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ công chức viên chức khi thực hiện sắp xếp;

- Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả ban hành kèm theo Công văn số 647/TTCP-KHTH ngày 16/4/2025 của Thanh tra Chính phủ;

- Văn bản số 2632-CV/TU ngày 06/3/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chỉ đạo xây dựng đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra;

- Văn bản số 1930-TB/TU ngày 02/6/2025 về thông báo nội dung Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 92 (khóa XII), nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Sự cần thiết: Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho Bộ, ngành, địa phương, đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo trật tự, kỷ cương, phòng chống tham nhũng, lãng phí tiêu cực, kiểm soát quyền lực. Do vậy, cần phải tổ chức, sắp xếp, cơ cấu lại các cơ quan thanh tra của ngành Thanh tra tập trung, thống nhất, chuyên nghiệp theo hướng tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm triển khai đồng bộ với việc sắp xếp cơ quan thanh tra Thái Nguyên sau khi hợp nhất tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên.

II. THỰC TRẠNG VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CƠ QUAN THANH TRA TRƯỚC KHI SẮP XẾP

1. Thanh tra tỉnh

1.1. Chức năng, nhiệm vụ

Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

1.2. Tổ chức bộ máy

Tổng số biên chế 29, trong đó: 26 công chức, 03 hợp đồng lao động với cơ cấu tổ chức bộ máy gồm Văn phòng và 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ, cụ thể:

TT	Tên đơn vị	Biên chế có mặt	Lãnh đạo		Ngạch công chức		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Thanh tra viên cao cấp và Thanh tra viên chính	Thanh tra viên	Công chức
	Cộng	26	5	7	8	17	1
1	Lãnh đạo Thanh tra tỉnh	3	1	2	3		
2	Văn phòng	5	1	1	1	3	1
3	Phòng Nghiệp vụ	8	1	2	2	6	
4	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng	5	1	1	1	4	
5	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra	5	1	1	1	4	

1.3. Trụ sở

Thanh tra tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý và sử dụng Trụ sở làm việc tại số 10, đường Trường Chinh, thành phố Bắc Kạn. Toà nhà cao 4 tầng

với 01 phòng họp 60 chỗ và 01 phòng họp nhỏ, 22 phòng làm việc.

Phương tiện, trang thiết bị: 01 xe ô tô 04 chỗ và 01 xe ô tô 07 chỗ; trang, thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ của công chức cơ quan Thanh tra tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Cơ chế tài chính: Thanh tra tỉnh là cơ quan được ngân sách nhà nước đảm bảo 100% các nhiệm vụ chi.

2. Thanh tra Sở

2.1. Chức năng, nhiệm vụ

Thanh tra sở là cơ quan của sở, thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi mà sở được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh; chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

2.2. Tổ chức bộ máy: Thanh tra các sở có 10 đơn vị cấp phòng với 48 công chức, cụ thể:

TT	Tên cơ quan	Biên chế có mặt	Lãnh đạo		Ngạch công chức		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Thanh tra viên chính	Thanh tra viên	Chưa bổ nhiệm ngạch Thanh tra viên
	Cộng	48	9	6	13	31	4
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	1	1	1	2	
2	Sở Y tế	3	1	0	0	3	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	1	1	1	2	
4	Sở Công Thương	2	0	0	1	1	
5	Sở Nội vụ	3	1	1	2	1	
6	Sở Tư pháp	2	1	0	0	2	
7	Sở Tài chính	6	1	1	3	3	
8	Sở Xây dựng	14	1	0	2	10	2
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9	1	2	2	6	1
10	Sở Khoa học và Công nghệ	3	1	0	1	1	1

2.3. Trụ sở

Thanh tra các sở được bố trí trụ sở làm việc tại trụ sở riêng hoặc nằm trong trụ sở cùng với các sở.

Phương tiện, trang thiết bị: Công chức tại các tổ chức thanh tra được cấp trang, thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ được thực hiện theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (xe ô tô chuyên dùng của một số cơ quan Thanh tra như: Thanh tra giao thông, ...).

Cơ chế tài chính: Ngân sách nhà nước đảm bảo 100% các nhiệm vụ chi.

3. Thanh tra huyện, thành phố Bắc Kạn

3.1. Chức năng, nhiệm vụ

Thanh tra huyện, thành phố Bắc Kạn (viết tắt là thanh tra cấp huyện) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra cấp huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra tỉnh.

3.2. Tổ chức bộ máy: Thanh tra cấp huyện có 08 đơn vị cấp phòng với 27 công chức, cụ thể:

TT	Tên đơn vị	Biên chế có mặt	Lãnh đạo		Ngạch công chức		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Thanh tra viên chính	Thanh tra viên	Chưa bổ nhiệm ngạch Thanh tra viên
	Cộng	27	7	7	4	21	2
1	Thanh tra huyện Ba Bể	4	1	1	0	4	
2	Thanh tra huyện Bạch Thông	4	1	1	0	3	1
3	Thanh tra huyện Chợ Đồn	4	1	1	1	3	
4	Thanh tra huyện Chợ Mới	3	0	1	0	3	

TT	Tên đơn vị	Biên chế có mặt	Lãnh đạo		Ngạch công chức		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Thanh tra viên chính	Thanh tra viên	Chưa bổ nhiệm ngạch Thanh tra viên
5	Thanh tra huyện Na Rì	3	1	1	0	2	1
6	Thanh tra huyện Ngân Sơn	3	1	1	1	2	
7	Thanh tra huyện Pác Nặm	2	1	0	1	1	
8	Thanh tra thành phố Bắc Kạn	4	1	1	1	3	

3.3. Trụ sở

Thanh tra cấp huyện được bố trí trụ sở làm việc tại trụ sở của Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn.

Phương tiện, trang thiết bị: Công chức tại các tổ chức thanh tra được cấp trang, thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ của công chức theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Cơ chế tài chính: Ngân sách nhà nước đảm bảo 100% các nhiệm vụ chi.

4. Về tổ chức Đảng, đoàn thể

Chi bộ Thanh tra tỉnh thuộc Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh.

Công đoàn cơ sở thuộc Công đoàn Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đánh giá chung

5.1. Ưu điểm: Những năm qua, Thanh tra tỉnh, Thanh tra cấp sở, Thanh tra cấp huyện đã thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Công chức được phân công, bố trí làm việc theo khung năng lực, chuyên môn đào tạo, vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hằng năm, công chức đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

5.2. Hạn chế, nguyên nhân

Tổ chức, bộ máy của ngành Thanh tra hiện nay công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối bên trong, số lượng công chức lớn nhưng hiệu quả, hiệu lực chưa tương xứng. Thanh tra sở và Thanh tra huyện chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan trong thực thi công vụ, có lúc, có nơi bị chi phối của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp nên kết quả công tác thanh tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, kiểm soát quyền lực còn hạn chế.

Hoạt động của các cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực và theo cấp hành chính còn nhiều chồng chéo, trùng lặp, giao thoa. Mặc dù hằng năm Thanh tra tỉnh đã hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra theo định hướng chương trình thanh tra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nhưng thực tế vẫn còn

tình trạng chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung thanh tra, nhất là đối với Thanh tra sở, Thanh tra huyện.

Phần II

PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI ÁP DỤNG, LOẠI HÌNH, TÊN GỌI, VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA TỈNH SAU KHI SẮP XẾP

1. Mục tiêu, phạm vi áp dụng

1.1. Mục tiêu

Thực hiện đúng chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra ở địa phương tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ với việc thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính; trong đó kết thúc hoạt động của Thanh tra huyện và Thanh tra sở, tổ chức lại thành các tổ chức thuộc Thanh tra tỉnh.

Tổ chức, sắp xếp, cơ cấu lại các cơ quan thanh tra của tỉnh tập trung, thống nhất, tinh, gọn đảm bảo mục tiêu giảm đầu mối, giảm tầng nấc, tinh, gọn biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành Thanh tra.

1.2. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Loại hình, tên gọi của cơ quan

Loại hình: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tên gọi cơ quan: Thanh tra tỉnh Bắc Kạn.

3. Về tổ chức đảng, đoàn thể

Đảng bộ Thanh tra tỉnh trực thuộc Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh.

Công đoàn cơ sở thuộc Công đoàn Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

4.1. Về vị trí, chức năng

Thanh tra tỉnh Bắc Kạn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước và thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh mà trực tiếp là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

4.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn: Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham

những, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật về thanh tra; Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU NHÂN SỰ, BIÊN CHẾ, TỔ CHỨC BỘ MÁY, CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Phương án cơ cấu nhân sự, biên chế, tổ chức bộ máy

1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy: Trước mắt giữ nguyên tổ chức bộ máy của Thanh tra tỉnh (gồm: Văn phòng; Phòng Nghiệp vụ; Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng; Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra) đến khi hợp nhất tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái nguyên; tổ chức bộ máy của Thanh tra tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện theo Đề án thành lập Thanh tra tỉnh Thái Nguyên (trên cơ sở hợp nhất Thanh tra tỉnh Bắc Kạn và Thanh tra tỉnh Thái Nguyên) sau khi được phê duyệt.

1.2. Phương án cơ cấu nhân sự, biên chế: Biên chế công chức sau khi sắp xếp là 72 công chức (gồm 26 biên chế công chức Thanh tra tỉnh và 46 biên chế công chức Thanh tra các sở), 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (02 biên chế lái xe kiểm bảo vệ, 01 biên chế phục vụ).

Sau khi tiếp nhận biên chế, nhân sự Thanh tra các sở thì Thanh tra tỉnh có 13 cấp Trưởng phòng (Thanh tra tỉnh 04, Thanh tra sở 09), 11 cấp Phó Trưởng phòng (Thanh tra tỉnh 05, Thanh tra sở 06), vì vậy sẽ dôi dư số lượng lãnh đạo cấp Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng so với quy định.

Số biên chế, nhân sự của Thanh tra tỉnh sau sắp xếp như trên sẽ tiếp tục được sắp xếp, bố trí theo Đề án thành lập Thanh tra tỉnh Thái Nguyên (trên cơ sở hợp nhất Thanh tra tỉnh Bắc Kạn và Thanh tra tỉnh Thái Nguyên).

2. Phương án về trụ sở, tài sản, đất đai, cơ sở vật chất: Thực hiện theo văn bản 265/STC-QLCS ngày 18/02/2025 của Sở Tài chính về hướng dẫn một số nội dung liên quan đến xử lý tài sản trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy.

2.1. Trụ sở làm việc của cơ quan Thanh tra tỉnh sau khi sắp xếp được tạm thời bố trí như sau:

- Cơ sở 1: Giữ nguyên trụ sở cơ quan Thanh tra tỉnh như trước khi sắp xếp, kiện toàn.

- Cơ sở 2: Bố trí tại trụ sở của Thanh tra Sở Xây dựng hiện đang sử dụng.

2.2. Tài sản, cơ sở vật chất: Giữ nguyên hiện trạng tài sản, cơ sở vật chất của cơ quan Thanh tra tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo Giám đốc các sở (có Thanh tra sở) phối hợp điều chuyển, bàn giao tài sản, cụ thể như: Máy tính cá nhân, các trang thiết bị, máy móc, dụng cụ, phương tiện chuyên dùng,... hiện đang trang bị cho công

chức của Thanh tra các sở về Thanh tra tỉnh tiếp nhận, quản lý, khai thác sử dụng theo quy định.

3. Biện pháp thực hiện Đề án

3.1. Về biên chế và phương tiện, trang thiết bị làm việc của thanh tra:

- Thanh tra các Sở: Chuyển 46 biên chế công chức thuộc Thanh tra các Sở cùng phương tiện, trang thiết bị làm việc đã trang bị về Thanh tra tỉnh. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, các Sở (có Thanh tra sở) thực hiện điều động, tiếp nhận nhân sự sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và quyết định giao biên chế của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với Thanh tra huyện: Thực hiện theo Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18 về thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ.

3.2. Về hồ sơ, tài liệu: Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện bàn giao, tiếp nhận hồ sơ, tài liệu có liên quan từ Thanh tra sở, Thanh tra cấp huyện về Thanh tra tỉnh.

3.3. Về kinh phí: Điều chỉnh kinh chi thường xuyên và nghiệp vụ (nếu có) đã được cấp năm 2025 theo phân bổ cho Thanh tra các sở và Thanh tra cấp huyện về Thanh tra tỉnh để thực hiện nhiệm vụ.

Sau khi tiếp nhận biên chế từ các đơn vị, Thanh tra tỉnh nghiên cứu, sắp xếp và phân công nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm, trình độ, chuyên môn đào tạo và tình hình thực tế của cơ quan; chủ động trao đổi, thống nhất với Thanh tra tỉnh Thái Nguyên, cơ quan được giao chủ trì xây dựng Đề án thành lập Thanh tra tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hợp nhất Thanh tra tỉnh Bắc Kạn và Thanh tra tỉnh Thái Nguyên đảm bảo đồng bộ, thống nhất.

Thực hiện giảm tối thiểu 20% số công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước để giảm biên chế theo phương án sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy; trường hợp chưa giảm đủ tỷ lệ, tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế số còn lại trong lộ trình (05 năm) phù hợp với lộ trình thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Thanh tra tỉnh, các sở chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận, chuyển biến tích cực về tư tưởng đối với công chức trong toàn ngành về các nội dung Đề án; Kết thúc hoạt động của thanh tra sở, thanh tra huyện theo quy định, tổ chức bàn giao nhiệm vụ, con người (đối với các sở chuyên môn) về Thanh tra tỉnh.

2. Giao các Sở: Nội vụ, Tài chính: Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Thanh tra tỉnh tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết điều chỉnh biên chế, kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức, bộ máy, nhân sự thanh tra theo quy định. Hướng dẫn các cơ quan điều động nhân sự, bàn giao tài sản, hiện đang trang bị cho công chức của Thanh tra các sở về Thanh tra tỉnh tiếp nhận, quản lý, khai thác sử dụng theo quy định.

3. Giao Thanh tra tỉnh: Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành tổ chức bàn giao, tiếp nhận nhiệm vụ, tiếp nhận hồ sơ, tài liệu có liên quan và bàn giao, tiếp nhận nhân sự từ các sở về Thanh tra tỉnh theo quy định Đề án này; thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

Trên đây là Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan Thanh tra tỉnh Bắc Kạn tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có sự chỉ đạo, định hướng của cấp có thẩm quyền, Đề án sẽ được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy Thái Nguyên (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Thanh tra tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Nội vụ;
- TT Huyện ủy, Thành ủy;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NCTH, Hòa, Đạt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Đăng Bình

ĐỀ ÁN

Sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền, đơn vị sự nghiệp khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện, thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới



I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết

Thực hiện chủ trương của Đảng, các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tinh gọn bộ máy; kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, bỏ cấp trung gian, sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp nhằm khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, chia cắt về địa bàn, lĩnh vực, tổ chức trung gian công kênh; bảo đảm hoạt động thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới;

Để việc triển khai thực hiện các chỉ đạo, quy định của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về cấp chính quyền và tổ chức chính quyền địa phương, chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương từ 03 cấp sang 02 cấp bảo đảm đồng bộ, kịp thời, đúng quy định, không gây xáo trộn, mất ổn định về chính trị, xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương thì việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

2. Căn cứ chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả;

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025;

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;
- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết Nghị quyết 18 về Kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;
- Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;
- Nghị quyết số 76/2005/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;
- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Văn bản số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Văn bản số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
- Văn bản số 10/CV-BCĐ ngày 03/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;
- Thông báo số 1930-TB/TU ngày 02/6/2025 về nội dung Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 92 (khóa XII), nhiệm kỳ 2020-2025;
- Thông báo số 1934-TB/TU ngày 05/6/2025 về thông báo nội dung Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 93 (khóa XII), nhiệm kỳ 2020-2025;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;
- Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;
- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;
- Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 18 về thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025;

- Đề án số 294/ĐA-UBND ngày 24/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025.

II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ CHÍNH QUYỀN CẤP HUYỆN CỦA TỈNH BẮC KẠN

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện

Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp huyện gồm Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND.

a) Thường trực HĐND: Gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên (là Trưởng các Ban của HĐND). Chủ tịch HĐND cấp huyện bố trí hoạt động kiêm nhiệm hoặc chuyên trách, Phó Chủ tịch hoạt động chuyên trách. Hiện nay, toàn tỉnh có 06 Chủ tịch kiêm nhiệm, 01 Chủ tịch chuyên trách (Pác Nặm), khuyết Chủ tịch HĐND huyện Ngân Sơn (*nghi chế độ từ 01/3/2025*); 08 Phó Chủ tịch chuyên trách.

b) Các Ban của HĐND: 08/08 HĐND cấp huyện thành lập 02 ban (Ban Kinh tế - xã hội và Ban Pháp chế); mỗi Ban có Trưởng ban và Phó Trưởng ban. Hiện nay, toàn tỉnh có 13 Trưởng Ban kiêm nhiệm và 15 Phó Trưởng ban chuyên trách (*tính số nhân sự có mặt*).

c) Tổ đại biểu: 53 tổ đại biểu.

d) Đại biểu HĐND: Tổng số có 207 đại biểu HĐND (Thành phố Bắc Kạn: 26 đại biểu; huyện Chợ Đồn: 30 đại biểu; huyện Bạch Thông: 22 đại biểu; huyện Chợ Mới: 24 đại biểu; huyện Na Rì: 27 đại biểu; huyện Ngân Sơn: 25 đại biểu; huyện Ba Bể: 27 đại biểu; huyện Pác Nặm: 26 đại biểu).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- 08 đơn vị hành chính cấp huyện (07 huyện và 01 thành phố);

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện: 80 cơ quan (mỗi huyện, thành phố có 10 cơ quan chuyên môn);

- Các tổ chức hội cấp huyện: 90 hội. Trong đó 08 hội được giao biên chế (08 Hội Chữ Thập đỏ của 08 huyện, thành phố).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện và các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành trên địa bàn cấp huyện

3.1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện

Hiện nay, UBND cấp huyện có 304 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND, trong đó:

- Đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo: 265 đơn vị khối trường học (Mầm non, Tiểu học, PTDTBT Tiểu học, THCS, PTDTBT THCS, TH&THCS, PTDTBT TH&THCS, PTDT Nội trú);

- Đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: 07 đơn vị (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên);

- Đối với lĩnh vực văn hóa, thông tin và thể thao: 08 đơn vị (Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông);

- Đối với lĩnh vực nông nghiệp: 08 đơn vị (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp);

- Đối với các lĩnh vực sự nghiệp khác: 16 đơn vị (08 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; 01 Đội Quản lý trật tự đô thị (Thành phố); 01 BQL Dịch vụ công ích (Thành phố); 01 Trung tâm Phát triển quỹ đất (Thành phố); 01 BQL chợ thị trấn Bằng Lũng (Chợ Đồn), 01 BQL Bến xe khách Bằng Lũng (Chợ Đồn); 01 BQL chợ và bến xe (Pác Nặm); 01 Nhà khách huyện Na Rì, 01 BQL Khu du lịch Ba Bể).

3.2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở trên địa bàn cấp huyện

Sở Y tế có 08 đơn vị sự nghiệp trực thuộc (gồm 08 Trung tâm Y tế cấp huyện); trên địa bàn cấp xã có 108 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện.

4. Biên chế, nhân sự (năm 2025)

Tổng số: 6873/7232 (công chức: 534/572, viên chức: 6244/6536, hợp đồng lao động: 95/124).

5. Về hoạt động của chính quyền cấp huyện

Hoạt động của chính quyền cấp huyện (HĐND và UBND) trên địa bàn tỉnh thời gian qua bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các quy định pháp luật có liên quan.

III. PHƯƠNG ÁN KẾT THÚC HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CẤP HUYỆN, TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ

1. Kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện kể từ ngày 01/7/2025

- Kết thúc hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND cấp huyện; chuyển các nhiệm vụ theo kế hoạch, các công việc đang thực hiện về Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND cấp xã để xem xét sắp xếp, điều chỉnh, tiếp tục triển khai thực hiện. Xem xét bố trí công tác đối với đại biểu HĐND cấp huyện;

- Kết thúc hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện; chuyển chức năng, nhiệm vụ, các công việc đang thực hiện của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện về UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã;

- Kết thúc hoạt động của các cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp huyện; chuyển chức năng, nhiệm vụ, các công việc đang thực hiện về các cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã;

- Kết thúc hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện. Chuyển chức năng, nhiệm vụ, các công việc đang thực hiện về các đơn vị sự nghiệp công lập mới theo phương án và chỉ đạo của UBND tỉnh;

- Điều chuyển biên chế, công chức, viên chức và tài chính, tài sản về các cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã mới và các đơn vị sự nghiệp công lập mới.

2. Phương án tổ chức chính quyền cấp xã mới

2.1. Phương án tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã

Theo định hướng về mô hình tổ chức chính quyền địa phương tại Quyết định số 759/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 03/CV-BCĐ của Ban Chỉ đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp. Theo đó, cơ cấu tổ chức của HĐND ở đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã mới gồm các đại biểu HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND.

2.1.1. Đại biểu Hội đồng nhân dân

- Đại biểu HĐND của các ĐVHC cấp xã mới được hợp thành từ đại biểu HĐND của ĐVHC cấp xã cũ và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ;

- Khi chính quyền địa phương cấp huyện kết thúc hoạt động thì Thường trực HĐND tỉnh chỉ định các đại biểu HĐND cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc ĐVHC cấp xã mới hoặc được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của chính quyền địa phương ở cấp xã mới làm đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021 - 2026 của ĐVHC cấp xã mới¹.

2.1.2. Thường trực Hội đồng nhân dân

Thường trực HĐND ở ĐVHC cấp xã mới gồm Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND và các Ủy viên là Trưởng các Ban của HĐND. Thành viên của Thường trực HĐND không thể đồng thời là thành viên của UBND cùng cấp.

2.1.3. Các Ban của Hội đồng nhân dân

HĐND cấp xã thành lập 02 Ban là Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - Xã hội. Các Ban của HĐND cấp xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên.

2.1.4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

Thường trực HĐND ở ĐVHC cấp xã mới quyết định thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu HĐND của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu HĐND; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu HĐND của đại biểu HĐND.

2.1.5. Khóa của Hội đồng nhân dân

Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp giữ nguyên tên gọi của một trong các ĐVHC trước sắp xếp thì khóa của HĐND ở ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục tính theo khóa của HĐND ở ĐVHC được giữ nguyên tên gọi. Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp thay đổi tên gọi hoặc thay đổi loại ĐVHC thì khóa của HĐND ở ĐVHC sau sắp xếp được tính lại từ đầu (khóa I) kể từ thời điểm thành lập.

2.2. Phương án tổ chức bộ máy UBND cấp xã

Theo định hướng về mô hình tổ chức chính quyền địa phương tại Quyết định số 759/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 03/CV-BCĐ của Ban Chỉ

¹ Định hướng tại Khoản 4 Điều 54 dự thảo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, UBND ở ĐVHC cấp xã mới gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch; các Ủy viên là người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã, Ủy viên phụ trách công an và Ủy viên phụ trách quân sự ở cấp xã.

2.2.1. Đối với trường hợp sắp xếp từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thành 01 đơn vị hành chính cấp xã mới, định hướng tổ chức tối đa 04 phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã như sau:

a) Văn phòng HĐND và UBND

- Thành lập Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND cấp xã trên cơ sở tiếp nhận chức năng của Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Tư pháp cấp huyện (trước khi sắp xếp).

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Tham mưu, giúp HĐND, UBND cấp xã về: Chương trình, kế hoạch công tác của HĐND, Thường trực HĐND, UBND và cơ quan chuyên môn thuộc UBND; tham mưu hoạt động của Thường trực HĐND; công tác chỉ đạo, điều hành của UBND và của Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân; cung cấp thông tin, bảo đảm điều kiện vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của HĐND, UBND cấp xã; thực hiện công tác quản trị nội bộ của Văn phòng;

+ Tham mưu, giúp UBND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cấp xã, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật;

+ Tham mưu giúp UBND, Chủ tịch UBND cấp xã về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực;

+ Tham mưu, giúp UBND cấp xã về công tác ngoại vụ.

b) Phòng Kinh tế ở xã hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị ở phường

- Thành lập phòng Kinh tế (thuộc UBND xã)/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (thuộc UBND phường) trên cơ sở tiếp nhận chức năng của phòng Tài chính - Kế hoạch; phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện (trước khi sắp xếp).

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tài chính; kế hoạch và đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, kinh tế hợp tác; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

+ Lĩnh vực Xây dựng và Công Thương: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động

đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị; cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ); quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp; thương mại;

+ Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề.

c) Phòng Văn hóa - Xã hội

- Thành lập phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND cấp xã trên cơ sở tiếp nhận chức năng của phòng Nội vụ; phòng Dân tộc và Tôn giáo; chức năng quản lý nhà nước về Y tế thuộc Văn phòng HĐND và UBND; phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin, phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện (trước khi sắp xếp).

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Lĩnh vực Nội vụ: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới; dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo;

+ Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (bao gồm giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở);

+ Lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; quảng cáo; bưu chính; công nghệ thông tin (không bao gồm lĩnh vực an toàn thông tin, an ninh mạng); phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; hạ tầng thông tin; khoa học và công nghệ; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số;

+ Lĩnh vực Y tế: Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số; bảo trợ xã hội; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện).

d) Trung tâm Phục vụ hành chính công

- Thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công là tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã trên cơ sở tiếp nhận chức năng về cải cách hành chính của

phòng Nội vụ; chức năng về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, tổ chức tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; chức năng về công nghệ thông tin, chuyển đổi số của phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin.

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp trên địa bàn;

+ Phối hợp với các cơ quan nhà nước ở Trung ương tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh hoặc khu vực để tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn cấp xã.

2.2.2. Đối với trường hợp đơn vị hành chính cấp xã giữ nguyên không sắp xếp (xã Thượng Quan)

Không thành lập phòng chuyên môn thuộc UBND xã Thượng Quan. Thực hiện phân công công chức chuyên môn trực tiếp đảm nhiệm các vị trí việc làm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND xã mới.

2.2.3. Các đơn vị sự nghiệp công lập

Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện hiện nay khi kết thúc chính quyền cấp huyện, thành lập chính quyền cấp xã mới thực hiện theo định hướng tại Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực sự nghiệp; chỉ đạo, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; bảo đảm tinh gọn đầu mối, một đơn vị sự nghiệp có thể cung ứng nhiều dịch vụ trên địa bàn ĐVHC cấp xã hoặc liên xã, phường mới, cụ thể:

a) Lĩnh vực giáo dục

- Giữ nguyên 265 đơn vị (gồm: 106 trường Mầm non, 49 trường Tiểu học, 29 trường THCS, 44 trường TH&THCS, 14 trường PTDTBT Tiểu học, 15 trường PTDTBT THCS, 05 trường PTDTBT TH&THCS, 06 trường PTDT Nội trú) thuộc UBND cấp huyện hiện nay, chuyển giao cho UBND cấp xã mới quản lý theo nguyên tắc bàn giao nguyên trạng tổ chức bộ máy, cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính, biên chế, lao động hợp đồng, trụ sở, tài chính, tài sản, hồ sơ... của các trường.

Trước mắt, UBND cấp xã mới phân tuyến học tập theo khu vực như hiện nay; học sinh đang học ở đâu tiếp tục học ở đó, kể cả ngoài ĐVHC cấp xã mới.

Địa bàn tuyển sinh, học tập của trường trung học cơ sở dân tộc nội trú sau khi chuyển giao cho UBND cấp xã mới quản lý thực hiện như hiện nay.

Trường hợp xã mới thành lập nằm trên địa bàn 02 huyện cũ thì Trung tâm hành chính của xã mới nằm trên địa bàn huyện nào thì UBND huyện đó chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện để chuyển giao cho UBND cấp xã mới.

+ Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện;

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

- Tiếp nhận nguyên trạng các Trung tâm GDNV-GDTX về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo;

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

b) Lĩnh vực y tế

Căn cứ định hướng của Ban Chỉ đạo Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 2147/BYT-TCCB ngày 12/4/2025 và tình hình thực tiễn địa phương; để bảo đảm duy trì, không gián đoạn việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn, việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế như sau:

*** Đối với Trung tâm y tế:**

Tổ chức lại 08 Trung tâm Y tế hiện nay thành 08 Trung tâm Y tế khu vực trực thuộc Sở Y tế.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;

+ Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

*** Đối với Trạm Y tế xã, phường, thị trấn:**

Tổ chức lại các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn hiện nay để thành lập các Trạm Y tế là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các xã, phường mới sau sắp xếp, có trụ sở đặt tại trung tâm hành chính của xã, phường mới. Các Trạm y tế xã, phường, thị trấn khác được tổ chức lại thành các điểm trạm để duy trì việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

c) Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp; Trung tâm Văn hoá cấp huyện

Toàn tỉnh hiện có 08 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp với 73 biên chế viên chức có mặt²; 08 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông với 101 biên chế viên chức có mặt³ trực thuộc UBND cấp huyện hoạt động theo mô hình nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Căn cứ định hướng của Trung ương, thực tế của tỉnh, xem xét tổ chức lại 08 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện để thành lập các Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp khu vực thuộc Trung tâm khuyến nông trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thực hiện cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, sự nghiệp kinh tế khác theo địa bàn liên khu vực xã, phường.

- + Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- + Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan;
- + Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

Chuyển Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông ở cấp huyện hiện nay về cấp xã quản lý (nơi đặt trụ sở chính của các đơn vị này), thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp văn hóa, thể thao và các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn xã, khu vực liên xã, phường.

Các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông khi chuyển về xã nơi đặt trụ sở chính của các đơn vị này sẽ lấy tên là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp.

- + Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện;
- + Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan;
- + Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

Hiện nay, toàn tỉnh có 08 Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND cấp huyện; 01 Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố hoạt động theo mô hình tự đảm bảo chi thường xuyên. Phương án sắp xếp khi kết thúc chính quyền cấp huyện, thành lập chính quyền cấp xã đối với các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (ở thành phố bao gồm cả Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố) như sau:

Giải thể Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện. Thành lập Ban quản lý dự án tại cấp xã có đủ điều kiện (tự đảm bảo chi thường xuyên) để quản lý các dự án theo đề xuất của UBND cấp huyện. Trường hợp, không đủ điều kiện thành lập Ban quản lý dự án tại cấp xã thì việc quản lý các dự án do tỉnh thực hiện.

- + Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện;

² Huyện Chợ Đồn: 10; Chợ Mới: 07; Na Rì: 08; Ba Bể: 10; Pác Nặm: 11; Bạch Thông: 10; Ngân Sơn: 08; Thành phố: 09.

³ Huyện Chợ Đồn: 14; Chợ Mới: 11; Na Rì: 12; Ba Bể: 13; Pác Nặm: 11; Bạch Thông: 14; Ngân Sơn: 13; Thành phố: 13.

+ Cơ quan phối hợp: Các Ban Quản lý dự án thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các dự án vốn nước ngoài và các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

đ) Đối với một số đơn vị sự nghiệp đặc thù khác

Hiện nay, trên địa bàn các huyện, thành phố có một số đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập, hoạt động không còn phù hợp với quy định của pháp luật, quy hoạch về đơn vị sự nghiệp công lập, để bảo đảm thực hiện định hướng của Trung ương, thực hiện việc kiện toàn sau khi kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện đối với một số đơn vị sự nghiệp đặc thù như sau:

- Ban Quản lý Khu du lịch Ba Bể:

Chuyển Ban Quản lý Khu du lịch Ba Bể về Trung tâm Văn hóa và Thông tin thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

- Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố:

Giải thể Đội quản lý trật tự đô thị⁴; bố trí viên chức, người lao động vào các đơn vị có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (*hoặc tinh giản biên chế theo quy định*); chuyển nhiệm vụ kiểm tra, xử lý hành chính các vi phạm quản lý nhà nước về đô thị sang các phòng chuyên môn liên quan thuộc UBND phường thực hiện.

+ Cơ quan chủ trì: UBND thành phố;

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

- Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố; Ban Quản lý chợ thị trấn Bằng Lũng, Ban Quản lý Bến xe khách Bằng Lũng; Ban Quản lý chợ và bến xe Pác Nặm, Nhà khách huyện Na Rì:

Đánh giá kết quả hoạt động, cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn; quyết định theo phân cấp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo đúng quy định, đảm bảo sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện đã được giải thể, bàn giao hoặc tổ chức lại, có đơn vị chủ quản theo đúng chủ trương, định hướng của Trung ương và của Tỉnh.

+ Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện;

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan;

+ Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

⁴. Lý do: Việc thành lập và duy trì Đội quản lý trật tự đô thị thuộc UBND thành phố là chưa đúng quy định.

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai:

Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, có 08 Chi nhánh đặt tại các huyện, thành phố, giúp Văn phòng thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và hỗ trợ công tác quản lý nhà nước khác về đất đai trên địa bàn tỉnh. Phương án sắp xếp, tổ chức lại các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai như sau:

Tổ chức lại 08 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hiện nay thành 08 Chi nhánh khu vực liên xã, phường theo địa bàn.

- + Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- + Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan;
- + Thời gian hoàn thành: Xong trước ngày 10/6/2025.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

Chủ trì tham mưu cho Thường trực HĐND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn về số lượng đại biểu HĐND, công tác chỉ định, bổ nhiệm nhân sự đảm nhiệm các chức danh HĐND, UBND xã mới theo quy định tại khoản 3, mục IV Hướng dẫn số 12-HD/TU ngày 19/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Hướng dẫn việc thực hiện thủ tục hành chính trong trường hợp trình tự, thủ tục hành chính thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy mà chưa sửa đổi ngay được các văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm không làm phát sinh thủ tục hành chính hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng cho đến khi có quy định mới của Trung ương; bảo đảm quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy không làm gián đoạn, chậm trễ thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện tổ chức thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã (sau sắp xếp); xây dựng đề án thành lập đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã mới, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện khi kết thúc hoạt động của UBND cấp huyện theo hướng dẫn của Trung ương và đồng bộ với Đề án số 294/ĐA-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Kạn;

- Chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng phương án nhân sự chính quyền cấp xã theo phân cấp quản lý cán bộ. Rà soát, tham mưu phương án phân bổ, điều chỉnh biên chế, điều động công chức, viên chức đến từng đơn vị cấp xã, đảm bảo đúng hướng dẫn, chỉ

đạo của Trung ương và của tỉnh, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của từng địa bàn cấp xã.

* Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện bàn giao, tiếp nhận công chức, viên chức, người lao động; hồ sơ, tài liệu liên quan đến quản lý công chức, viên chức, người lao động.

* Thời gian thực hiện: Trước ngày 20/6/2025.

- Thẩm định hồ sơ giải quyết cho các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc diện chính sách, chế độ nghỉ việc theo quy định.

* Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, nhất là nghiệp vụ quản lý, bảo quản an toàn, bàn giao hồ sơ, tài liệu và số hóa tài liệu lưu trữ trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính.

Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý, số hóa tài liệu của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố và gửi về UBND tỉnh trước 10 giờ thứ Năm hằng tuần để theo dõi, chỉ đạo chung.

* Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

4. Trách nhiệm của Sở Tài chính

- Hướng dẫn việc chuyển giao, tiếp nhận và thực hiện các nhiệm vụ về kế hoạch, tài chính của cấp huyện và cấp xã khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã, không tổ chức ĐVHC cấp huyện.

* Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.

- Chủ trì phối hợp, hướng dẫn các đơn vị, địa phương rà soát, hoàn thiện phương án sắp xếp, bố trí trụ sở các cơ quan, đơn vị, phục vụ hoạt động của chính quyền cấp xã mới. Giải quyết đối với trụ sở và tài sản công dồn dư.

* Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.

5. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu phương án tiếp nhận quản lý dự án đối với các trường hợp không đủ điều kiện thành lập Ban quản lý dự án tại cấp xã. Chủ động nghiên cứu, có phương án, giải pháp hướng dẫn UBND cấp xã (sau sắp xếp) quản lý thống nhất công tác chỉnh trang đô thị, quản lý vỉa hè, lòng đường, cây xanh, chiếu sáng... đảm bảo đồng bộ, văn minh, hiện đại.

* Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.

6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tạo sự đồng thuận trong nhận thức và hành động của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động về sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện Đề án này và các nhiệm vụ được giao tại các văn bản có liên quan đến sắp xếp

tổ chức bộ máy chính quyền địa phương; đơn vị sự nghiệp khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện, thành lập đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định;

- Thực hiện nghiêm việc sắp xếp, số hóa tài liệu. Thống kê, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính lý, số hóa tài liệu và gửi về Sở Nội vụ trước 17 giờ, thứ Tư hàng tuần để tổng hợp chung.

7. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tạo sự đồng thuận trong nhận thức và hành động của đội ngũ công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân địa phương về sắp xếp tổ chức bộ máy.

*** Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.**

- Chủ trì tổ chức khảo sát, rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý về năng lực sở trường, nguyện vọng công tác.... và tổng hợp gửi về Sở Nội vụ. Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp, bố trí biên chế, công chức, viên chức của UBND cấp xã mới theo phân cấp quản lý.

*** Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.**

- Bố trí, sắp xếp và giải quyết chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động ở các đơn vị sự nghiệp khác thuộc thẩm quyền quản lý khi kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện.

*** Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/6/2025.**

- Chủ động đề xuất, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài chính tham mưu phương án về bố trí, xử lý trụ sở làm việc, tài sản công của các đơn vị sau khi sắp xếp.

*** Thời gian hoàn thành: Trước ngày 10/6/2025.**

- Thực hiện kiểm kê tài chính, tài sản công, hồ sơ, tài liệu, dự án và các nội dung liên quan của đơn vị cũ; thống nhất phương án bàn giao tài sản, tài chính, ngân sách và phương án chuyển tiếp quản lý các dự án đầu tư trong quá trình sắp xếp theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

*** Thời gian hoàn thành: Trước ngày 25/6/2025.**

- Thực hiện nộp lại con dấu và giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan đã cấp theo quy định và hướng dẫn của Công an tỉnh.

*** Thời gian hoàn thành: Chậm nhất ngày 15/7/2025.**

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh rà soát các thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm giải quyết của địa phương và chuẩn bị việc công bố thủ tục hành chính của UBND cấp xã mới theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh;

- Thường xuyên, kịp thời cập nhật văn bản, quy định, định hướng của Trung ương trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; phối hợp Sở Nội vụ đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng dẫn của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

- Chỉ đạo các cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý và UBND cấp xã thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kết thúc hoạt động của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện kể từ ngày 01/7/2025. Tổ chức hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã mới; xây dựng Đề án thành lập đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã được giao tại Đề án này.

- UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo và đẩy nhanh việc hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ trước khi kết thúc ĐVHC cấp huyện và ĐVHC cấp xã mới đi vào hoạt động. UBND huyện có trách nhiệm thông kê, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý, số hóa tài liệu và gửi về Sở Nội vụ **trước 17 giờ, thứ Tư hằng tuần** để tổng hợp (thống kê, tổng hợp kết quả thực hiện của cả cấp xã).

* Thời gian hoàn thành: **Trước 30/6/2025.**

8. Trách nhiệm của UBND cấp xã mới

Phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ liên quan, cụ thể:

- Hoàn thành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, công tác về con dấu, sắp xếp, bố trí nhân sự, biên chế, đội ngũ của chính quyền mới đảm bảo đi vào hoạt động ngay, hiệu lực, hiệu quả, không bị gián đoạn;

- Tiếp nhận bàn giao, tiếp tục quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, thông tin, dữ liệu, hồ sơ... của các cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp để đảm bảo cho hoạt động sau khi thành lập;

- Tiếp tục rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, xây dựng phương án tinh giản biên chế để phù hợp với quy mô nhiệm vụ của chính quyền mới theo quy định và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày sắp xếp; quyết định đối tượng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu, thôi việc theo quy định; cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

* Thời gian thực hiện: Theo lộ trình quy định.

- Chủ động thường xuyên cập nhật văn bản, quy định, định hướng của Trung ương, chỉ đạo của tỉnh trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy để kịp thời triển khai thực hiện cho phù hợp và đảm bảo thuận lợi.

* Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Bố trí sắp xếp và giải quyết chế độ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã **từ 01/8/2025;**

- Tổ chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

* Thời gian thực hiện: **Thường xuyên.**

Trên đây là Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền, đơn vị sự nghiệp khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện, thành lập đơn vị hành chính cấp xã mới của UBND tỉnh Bắc Kạn. Trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án, các nội dung của Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy: Bắc Kạn, Thái Nguyên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy xã, phường, thị trấn;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu VT, Hòa (NCPC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đ. Bình
Nguyễn Đăng Bình

**ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA TỈNH BẮC KẠN NĂM 2025**

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư: Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 53-NQ/TU ngày 16/4/2025 Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn (khóa XII). Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Kạn xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 như sau:

Phần I

**CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
3. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
4. Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

5. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

6. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025.

7. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã đưa ra mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2021-2030 là “*Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định*”. Đồng thời, Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đưa ra giải pháp, nhiệm vụ cụ thể “*Từng bước sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; khuyến khích sáp nhập, tăng quy mô các đơn vị hành chính các cấp ở những nơi có đủ điều kiện để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương*”.

Bắc Kạn là tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phía Bắc giáp các huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An, tỉnh Cao Bằng; phía Đông giáp các huyện Trảng Định, Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; phía Tây giáp các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Tỉnh Bắc Kạn có 07 huyện, 01 thành phố với 108 xã, phường, thị trấn; diện tích toàn tỉnh là 4.853,25 km², dân số 365.318 người, gồm 08 dân tộc chủ yếu (gồm: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông, Hoa, Sán Dìu và Sán Chay); có 89,5% là người dân tộc thiểu số. Trong quá trình phát triển của tỉnh, các ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn đã được điều chỉnh, sắp xếp cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử và đã có hiệu quả tích cực, góp phần phát huy nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng các ĐVHC cấp xã tỉnh Bắc Kạn không đồng đều về quy mô dân số và diện tích (*một số ĐVHC có quy mô khá lớn, trong khi đó một số ĐVHC có quy mô quá nhỏ cả về dân số và diện tích*) không gian phát triển bị chia cắt, gây nhiều khó khăn, cản trở trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tầm vĩ mô; nguồn lực của nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội bị phân tán, nhất là trong điều kiện Trung ương đang đẩy mạnh phân cấp, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương; ngân sách nhà nước chi cho hoạt động bộ máy, xây dựng trụ sở, mua sắm trang thiết bị làm việc... bị dàn trải, phân tán trong điều kiện thu ngân sách của địa phương không đủ cân đối chi thường xuyên, phải do Trung ương hỗ trợ.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, xuất phát từ thực trạng tổ chức các ĐVHC trên địa bàn tỉnh, việc sắp xếp lại các ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo hướng tăng quy mô dân số, diện tích tự nhiên cho cấp xã, nhằm góp phần tinh gọn tổ chức, bộ máy, giảm đầu mối, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; tạo điều kiện tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có, các thế mạnh kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững; đảm bảo tiêu chuẩn ĐVHC cấp xã theo quy định, việc xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025 là yêu cầu cấp thiết, phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Trung ương, chỉ đạo của tỉnh và phù hợp với thực tế xu hướng phát triển khách quan của tỉnh và của cả nước.

Phần II

HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH BẮC KẠN

1. Thông tin chung¹

1.1. Về diện tích tự nhiên: 4.853,25 km² đạt 60,67% tiêu chuẩn ĐVHC cấp tỉnh theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

1.2. Về quy mô dân số: 365.318 người đạt 162,3% tiêu chuẩn theo tỷ lệ quy đổi tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15; trong đó, người dân tộc thiểu số 315.284 người (chiếm 89,5%).

Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định: “1. Đơn vị hành chính nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng”. Các xã hình thành sau sắp xếp thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số, tương ứng giảm 75% so với tiêu chuẩn. Do vậy, quy mô dân số quy đổi theo người dân tộc thiểu số đối với xã miền núi, vùng cao là 1.250 người/xã trở lên.

1.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện: 08 ĐVHC cấp huyện, gồm: 01 thành phố (thành phố Bắc Kạn) và 07 huyện (Pác Nặm, Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì, Chợ Mới).

1.4. Số lượng ĐVHC cấp xã: 108 ĐVHC, gồm: 95 xã, 06 phường, 07 thị trấn. Cụ thể:

- Huyện Ba Bể có 15 ĐVHC cấp xã, gồm: 14 xã, 01 thị trấn;

¹ Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số tính đến thời điểm ngày 31/12/2024

- Huyện Bạch Thông có 14 ĐVHC cấp xã, gồm: 13 xã, 01 thị trấn;
- Huyện Chợ Đồn có 20 ĐVHC cấp xã, gồm: 19 xã, 01 thị trấn;
- Huyện Chợ Mới có 14 ĐVHC cấp xã, gồm: 13 xã, 01 thị trấn.
- Huyện Na Rì có 17 ĐVHC cấp xã, gồm: 16 xã, 01 thị trấn;
- Huyện Ngân Sơn có 10 ĐVHC cấp xã, gồm: 08 xã, 02 thị trấn;
- Huyện Pác Nặm có 10 ĐVHC cấp xã, gồm: 10 xã;
- Thành phố Bắc Kạn có 08 ĐVHC cấp xã, gồm: 02 xã, 06 phường.

2. Số lượng ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 108/108 ĐVHC cấp xã.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

Sắp xếp 108 ĐVHC cấp xã thành 37 ĐVHC cấp xã mới; trong đó 35 xã và 02 phường, giảm 65,74% ĐVHC cấp xã so với hiện tại, cụ thể như sau:

1. Thành lập xã Bằng Thành trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Xã Bằng Thành, xã Bộc Bó, xã Nhận Môn, xã Giáo Hiệu

Thành lập xã Bằng Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bằng Thành (có diện tích tự nhiên là 83,54 km², quy mô dân số là 4.267 người), xã Bộc Bó (có diện tích tự nhiên là 53,36 km², quy mô dân số là 5.175 người), xã Nhận Môn (có diện tích tự nhiên là 43,67 km², quy mô dân số là 2.381 người) và xã Giáo Hiệu (có diện tích tự nhiên là 27,65 km², quy mô dân số là 2.161 người) của huyện Pác Nặm để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Bằng Thành có: Diện tích tự nhiên 208,22 km² (đạt 208% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 13.984 người (đạt 1.119% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Cao Minh, xã Nghiên Loan và giáp với tỉnh Cao Bằng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Bằng Thành: Tại xã Bộc Bó hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Bằng Thành: Là tên gọi lịch sử của địa phương;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Bộc Bô hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Pác Nặm hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

2. Thành lập xã Nghiên Loan trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Xuân La, xã An Thắng và xã Nghiên Loan

Thành lập xã Nghiên Loan trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân La (có diện tích tự nhiên là 39,70 km², quy mô dân số là 3.267 người), xã An Thắng (có diện tích tự nhiên là 33,20 km², quy mô dân số là 1.510 người) và xã Nghiên Loan (có diện tích tự nhiên là 57,43 km², quy mô dân số là 6.263 người) của huyện Pác Nặm để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Nghiên Loan có: Diện tích tự nhiên 130,33 km² (đạt 130% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.040 người (đạt 883% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Bằng Thành, xã Cao Minh, xã Ba Bể, xã Chợ Rã, xã Phúc Lộc và giáp với tỉnh Cao Bằng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Nghiên Loan: Tại xã Nghiên Loan hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Nghiên Loan: Được đặt theo tên một trong các ĐVHC cấp xã trước sắp xếp;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Nghiên Loan hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng đáp ứng các điều kiện về quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

3. Thành lập xã Cao Minh trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Công Bằng, xã Cổ Linh và xã Cao Tân

Thành lập xã Cao Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Công Bằng (có diện tích tự nhiên là 54,08 km², quy mô dân số là 3.379 người), xã Cổ Linh (có diện tích tự nhiên là 39,68 km², quy mô dân số là 4.827 người)

và xã Cao Tân (có diện tích tự nhiên là 41,13 km², quy mô dân số là 4.601 người) của huyện Pác Nặm để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Cao Minh có: Diện tích tự nhiên 134,89 km² (đạt 135% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 12.807 người (đạt 1.025% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Bằng Thành, xã Nghiên Loan, xã Ba Bề và giáp với tỉnh Cao Bằng, tỉnh Tuyên Quang;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Cao Minh: Tại xã Cổ Linh hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Cao Minh: Kế thừa tên ĐVHC trong lịch sử;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Cổ Linh hiện nay: Là trung tâm của 03 xã, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

4. Thành lập xã Ba Bề trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Cao Thượng, xã Nam Mẫu và xã Khang Ninh

Thành lập xã Ba Bề trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cao Thượng (có diện tích tự nhiên là 39,25 km², quy mô dân số là 4.416 người), xã Nam Mẫu (có diện tích tự nhiên là 64,46 km², quy mô dân số là 2.717 người) và xã Khang Ninh (có diện tích tự nhiên là 44,37 km², quy mô dân số là 4.640 người) của huyện Ba Bề để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Ba Bề có: Diện tích tự nhiên 148,08 km² (đạt 148% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.773 người (đạt 942% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Cao Minh, xã Nghiên Loan, xã Chợ Rã, xã Đồng Phúc, xã Nam Cường và giáp với tỉnh Tuyên Quang;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Ba Bề: Tại xã Khang Ninh hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của địa phương;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Ba Bề: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện; do Hồ Ba Bề nằm trọn trong địa phận của 03

xã Cao Thượng, Khang Ninh và Nam Mẫu, việc giữ lại tên Ba Bể là thương hiệu cho phát triển du lịch khi tên Hồ Ba Bể đã nổi tiếng trong nước và quốc tế;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Khang Ninh hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng đáp ứng các điều kiện về quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

5. Thành lập xã Chợ Rã trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Thượng Giáo, thị trấn Chợ Rã và xã Địa Linh

Thành lập xã Chợ Rã trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thượng Giáo (có diện tích tự nhiên là 57,06 km², quy mô dân số là 6.008 người), thị trấn Chợ Rã (có diện tích tự nhiên là 4,58 km², quy mô dân số là 4.705 người) và xã Địa Linh (có diện tích tự nhiên là 31,17 km², quy mô dân số là 3.794 người) của huyện Ba Bể để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Chợ Rã có: Diện tích tự nhiên 92,81 km² (đạt 93% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 14.507 người (đạt 1.161% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Nghiên Loan, xã Ba Bể, xã Đồng Phúc, xã Thượng Minh, xã Phúc Lộc;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Chợ Rã: Tại xã Thượng Giáo hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Chợ Rã: Tên gọi Chợ Rã đảm bảo nguyên tắc đặt tên ĐVHC có giá trị lịch sử, truyền thống, văn hóa. Nguồn gốc Châu Chợ Rã - Châu lị Chợ Rã (nay là huyện Ba Bể), nơi sớm có phong trào Việt Minh phát triển mạnh trong đồng bào các dân tộc;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Thượng Giáo hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Ba Bể hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất; có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

6. Thành lập xã Phúc Lộc trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Bành Trạch, xã Phúc Lộc và xã Hà Hiệu

Thành lập xã Phúc Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bành Trạch (có diện tích tự nhiên là 59,59 km², quy mô dân số là 3.382 người), xã Phúc Lộc (có diện tích tự nhiên là 63,22 km², quy mô dân số là 3.812 người)

và xã Hà Hiệu (có diện tích tự nhiên là 40,25 km², quy mô dân số là 3.160 người) của huyện Ba Bể để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Phúc Lộc có: Diện tích tự nhiên 163,06 km² (đạt 163% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 10.354 người (đạt 828% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Nghiên Loan, xã Chợ Rã, xã Thượng Minh, xã Nà Phặc, xã Ngân Sơn và giáp với tỉnh Cao Bằng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Phúc Lộc: Tại xã Phúc Lộc hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Phúc Lộc (ĐVHC trước sắp xếp): Là tên ĐVHC cấp xã cũ, đảm bảo nguyên tắc đặt tên ĐVHC có giá trị lịch sử, truyền thống, văn hóa, tạo sự đồng thuận cho người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Phúc Lộc hiện nay: Là trung tâm của 03 xã, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

7. Thành lập xã Thượng Minh trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Yên Dương, xã Chu Hương và xã Mỹ Phương

Thành lập xã Thượng Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Dương (có diện tích tự nhiên là 39,80 km², quy mô dân số là 2.892 người), xã Chu Hương (có diện tích tự nhiên là 34,85 km², quy mô dân số là 3.753 người) và xã Mỹ Phương (có diện tích tự nhiên là 57 km², quy mô dân số là 4.385 người) của huyện Ba Bể để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Thượng Minh có: Diện tích tự nhiên 131,64 km² (đạt 132% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.030 người (đạt 915% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Phúc Lộc, xã Chợ Rã, xã Đồng Phúc, xã Phú Thông, xã Hiệp Lực, xã Nà Phặc;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Thượng Minh: Tại xã Chu Hương hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Thượng Minh: Tên gọi Thượng Minh là tên gọi cũ của 03 xã Yên Dương, Chu Hương, Mỹ Phương; đảm bảo nguyên tắc đặt tên ĐVHC có giá trị lịch sử, truyền thống, văn hóa;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Chu Hương hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

8. Thành lập xã Đồng Phúc trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Xã Quảng Khê, xã Hoàng Trĩ, xã Đồng Phúc và xã Bằng Phúc

Thành lập xã Đồng Phúc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 03 xã thuộc huyện Ba Bể: Quảng Khê (có diện tích tự nhiên là 55,16 km², quy mô dân số là 4.001 người), Hoàng Trĩ (có diện tích tự nhiên là 35,30 km², quy mô dân số là 1.456 người), Đồng Phúc (có diện tích tự nhiên là 58,61 km², quy mô dân số là 3.188 người) và xã Bằng Phúc thuộc huyện Chợ Đồn (có diện tích tự nhiên là 50,03 km², quy mô dân số là 3.077 người) để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Đồng Phúc có: Diện tích tự nhiên 199,11 km² (đạt 199% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.722 người (đạt 938% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Chợ Rã, xã Ba Bể, xã Nam Cường, xã Quảng Bạch, xã Chợ Đồn, xã Bạch Thông, xã Phong Quang, xã Phú Thông, xã Thượng Minh;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Đồng Phúc: Tại xã Đồng Phúc hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Đồng Phúc: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận cho người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Đồng Phúc hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

9. Thành lập xã Thượng Quan trên cơ sở nguyên trạng xã Thượng Quan

Thành lập xã Thượng Quan trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thượng Quan hiện tại (có diện tích tự nhiên là 154,86 km², quy mô dân số là 3.753 người) của huyện Ngân Sơn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Thượng Quan có: Diện tích tự nhiên 154,86 km² (đạt 155% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 3.753 người (đạt 300% so với tiêu chuẩn);
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Ngân Sơn, xã Nà Phặc, xã Hiệp Lực, xã Văn Lang, xã Cường Lợi và giáp với tỉnh Cao Bằng;
- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Thượng Quan: Tại xã Thượng Quan hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Giữ nguyên trạng xã Thượng Quan, thuộc huyện Ngân Sơn do ĐVHC có vị trí biệt lập và khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kề, thuộc huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (về quy mô dân số quy đổi theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đạt 300% so với tiêu chuẩn, diện tích đạt 155% so với tiêu chuẩn);

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Thượng Quan: Tên ĐVHC cấp xã hiện tại;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Thượng Quan hiện nay: Do giữ nguyên trạng xã Thượng Quan, không thực hiện sắp xếp với ĐVHC cấp xã khác.

10. Thành lập xã Bằng Vân trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Thượng Ân và xã Bằng Vân

Thành lập xã Bằng Vân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thượng Ân (có diện tích tự nhiên là 66,78 km², quy mô dân số là 2.168 người) và xã Bằng Vân (có diện tích tự nhiên là 66,23 km², quy mô dân số là 3.475 người) của huyện Ngân Sơn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Bằng Vân có: Diện tích tự nhiên 133,01 km² (đạt 133% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 5.643 người (đạt 451% so với tiêu chuẩn);
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Ngân Sơn và giáp với tỉnh Cao Bằng;
- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Bằng Vân: Tại xã Bằng Vân hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Bằng Vân: Được đặt theo tên một trong các ĐVHC cấp xã trước sắp xếp;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Bằng Vân hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng đáp ứng các điều kiện về quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

11. Thành lập xã Ngân Sơn trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Cốc Đán, thị trấn Vân Tùng và xã Đức Vân

Thành lập xã Ngân Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cốc Đán (có diện tích tự nhiên là 65,91 km², quy mô dân số là 2.849 người), xã Đức Vân (có diện tích tự nhiên là 28,64 km², quy mô dân số là 1.641 người) và thị trấn Vân Tùng (có diện tích tự nhiên là 51,01 km², quy mô dân số là 3.770 người) của huyện Ngân Sơn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Ngân Sơn có: Diện tích tự nhiên 145,57 km² (đạt 146% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 8.260 người (đạt 661% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Phúc Lộc, xã Nà Phặc, xã Thượng Quan, xã Bằng Vân và giáp với tỉnh Cao Bằng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Ngân Sơn: Tại thị trấn Vân Tùng hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề, kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Ngân Sơn: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện, nhằm lưu giữ tên gọi của huyện Ngân Sơn, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Vân Tùng hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Ngân Sơn hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

12. Thành lập xã Nà Phặc trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Trung Hòa và thị trấn Nà Phặc

Thành lập xã Nà Phặc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trung Hòa (có diện tích tự nhiên là 38,41 km², quy mô dân số là 1.563 người) và thị trấn Nà Phặc (có diện tích tự nhiên là 62,77 km², quy mô dân số là 7.668 người) của huyện Ngân Sơn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Nà Phặc có: Diện tích tự nhiên 101,18 km² (đạt 101% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 9.231 người (đạt 738% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Ngân Sơn, xã Phúc Lộc, xã Thượng Minh, xã Hiệp Lực, xã Thượng Quan;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Nà Phặc: Tại thị trấn Nà Phặc hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Nà Phặc: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Nà Phặc hiện nay: Thị trấn Nà Phặc hiện tại đã được đầu tư khá đồng bộ về kết cấu hạ tầng, thuận lợi cho việc đặt trung tâm ĐVHC mới, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng đáp ứng các điều kiện về quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

13. Thành lập xã Hiệp Lực trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Thuần Mang và xã Hiệp Lực

Thành lập xã Hiệp Lực trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thuần Mang (có diện tích tự nhiên là 53,07 km², quy mô dân số là 2.705 người) và xã Hiệp Lực (có diện tích tự nhiên là 51,95 km², quy mô dân số là 4.612 người) của huyện Ngân Sơn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Hiệp Lực có: Diện tích tự nhiên 105,02 km² (đạt 105% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.317 người (đạt 585% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Nà Phặc, xã Thượng Minh, xã Phú Thông, xã Vĩnh Thông, xã Văn Lang, xã Thượng Quan;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Hiệp Lực: Tại xã Hiệp Lực hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Hiệp Lực: Kế thừa tên ĐVHC sau sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Hiệp Lực hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền

cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

14. Thành lập xã Nam Cường trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Xuân Lạc, xã Nam Cường và xã Đồng Lạc

Thành lập xã Nam Cường trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Lạc (có diện tích tự nhiên là 84,95 km², quy mô dân số là 4.467 người), xã Nam Cường (có diện tích tự nhiên là 32,25 km², quy mô dân số là 3.766 người) và xã Đồng Lạc (có diện tích tự nhiên là 32,45 km², quy mô dân số là 2.560 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Nam Cường có: Diện tích tự nhiên 149,65 km² (đạt 150% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 10.793 người (đạt 863% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Ba Bể, xã Đồng Phúc, xã Quảng Bạch, xã Yên Thịnh và giáp với tỉnh Tuyên Quang;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Nam Cường: Tại xã Nam Cường hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Nam Cường: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Nam Cường hiện nay: Nam Cường có chợ trung tâm, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

15. Thành lập xã Quảng Bạch trên nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Quảng Bạch và xã Tân Lập

Thành lập xã Quảng Bạch trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Bạch (có diện tích tự nhiên là 43,21 km², quy mô dân số là 2.078 người) và xã Tân Lập (có diện tích tự nhiên là 32,01 km², quy mô dân số là 1.737 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Quảng Bạch có: Diện tích tự nhiên 75,22 km² (đạt 75% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 3.815 người (đạt 305% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Đồng Phúc, xã Nam Cường, xã Yên Thịnh, xã Chợ Đồn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Quảng Bạch: Tại xã Quảng Bạch hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Xã Quảng Bạch sau sắp xếp vượt cao về tiêu chuẩn dân số (đạt 305% so với tiêu chuẩn). Tuy chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích (75% so với tiêu chuẩn) nhưng xã Tân Lập có vị trí biệt lập, địa hình chia cắt, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC cấp xã liền kề, chỉ có một con đường độc đạo nối liền 02 xã (Quảng Bạch và Tân Lập) nên chỉ có thể sắp xếp với xã Quảng Bạch (liền kề). Hai xã có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng, có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi. Mặt khác, toàn tỉnh đã giảm 65,74% tổng số ĐVHC cấp xã so với trước sắp xếp theo đúng định hướng của Trung ương, trung bình một ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đã đạt diện tích trên 130 km² và dân số trung bình đã đạt gần 9.000 người;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Quảng Bạch: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Quảng Bạch hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

16. Thành lập xã Yên Thịnh trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Bản Thi, xã Yên Thịnh và xã Yên Thượng

Thành lập xã Yên Thịnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Bản Thi (có diện tích tự nhiên là 64,92 km², quy mô dân số là 1.970 người), xã Yên Thịnh (có diện tích tự nhiên là 51,12 km², quy mô dân số là 1.957 người) và xã Yên Thượng (có diện tích tự nhiên là 49,77 km², quy mô dân số là 1.549 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Yên Thịnh có: Diện tích tự nhiên 165,80 km² (đạt 166% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 5.476 người (đạt 438% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Nam Cường, xã Quảng Bạch, xã Chợ Đồn, xã Nghĩa Tá và giáp với tỉnh Tuyên Quang;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Yên Thịnh: Tại xã Yên Thịnh hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Yên Thịnh: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Yên Thịnh hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

17. Thành lập xã Chợ Đồn trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Xã Ngọc Phái, xã Phương Viên, thị trấn Bằng Lũng và xã Bằng Lăng

Thành lập xã Chợ Đồn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Phái (có diện tích tự nhiên là 40,45 km², quy mô dân số là 2.622 người), xã Phương Viên (có diện tích tự nhiên là 37,58 km², quy mô dân số là 3.839 người), thị trấn Bằng Lũng (có diện tích tự nhiên là 24,90 km², quy mô dân số là 7.694 người) và xã Bằng Lăng (có diện tích tự nhiên là 39,17 km², quy mô dân số là 2.097 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Chợ Đồn có: Diện tích tự nhiên 142,10 km² (đạt 142% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 16.252 người (đạt 1.300% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Quảng Bạch, xã Yên Thịnh, xã Nghĩa Tá, xã Yên Phong, xã Bạch Thông và xã Đồng Phúc;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Chợ Đồn: Tại thị trấn Bằng Lũng hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Chợ Đồn: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện, mục đích lưu giữ tên gọi của huyện Chợ Đồn hiện tại;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Bằng Lũng hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Chợ Đồn hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

18. Thành lập xã Yên Phong trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Đại Sảo, xã Yên Mỹ và xã Yên Phong

Thành lập xã Yên Phong trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đại Sảo (có diện tích tự nhiên là 32,58 km², quy mô dân số là 2.253 người), xã Yên Mỹ (có diện tích tự nhiên là 36,97 km², quy mô dân số là 1.764 người) và xã

Yên Phong (có diện tích tự nhiên là 46,43 km², quy mô dân số là 3.362 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Yên Phong có: Diện tích tự nhiên 115,98 km² (đạt 116% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.379 người (đạt 590% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Chợ Đồn, xã Nghĩa Tá, xã Bạch Thông, xã Thanh Mai và giáp với tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Yên Phong: Tại xã Yên Phong hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Yên Phong: Kế thừa tên ĐVHC sau sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn, tạo sự đồng thuận của người dân.

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Yên Phong hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC xã mới, trục đường giao thông thuận tiện, giúp cho người dân thuận lợi trong việc giao dịch với chính quyền cơ sở; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

19. Thành lập xã Nghĩa Tá trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Lương Bằng, xã Nghĩa Tá và xã Bình Trung

Thành lập xã Nghĩa Tá trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lương Bằng (có diện tích tự nhiên là 61,09 km², quy mô dân số là 2.275 người), xã Nghĩa Tá (có diện tích tự nhiên là 40,61 km², quy mô dân số là 1.745 người) và xã Bình Trung (có diện tích tự nhiên là 65,18 km², quy mô dân số là 3.767 người) của huyện Chợ Đồn để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Nghĩa Tá có: Diện tích tự nhiên 166,89 km² (đạt 167% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.787 người (đạt 623% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Yên Phong, xã Chợ Đồn, xã Yên Thịnh, giáp với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Nghĩa Tá: Tại xã Nghĩa Tá hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Nghĩa Tá: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Nghĩa Tá hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

20. Thành lập xã Phù Thông trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Xã Vi Hương, thị trấn Phù Thông, xã Tân Tú và xã Lục Bình

Thành lập xã Phù Thông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vi Hương (có diện tích tự nhiên là 21,50 km², quy mô dân số là 2.756 người), thị trấn Phù Thông (có diện tích tự nhiên là 22 km², quy mô dân số là 3.781 người), xã Tân Tú (có diện tích tự nhiên là 25,14 km², quy mô dân số là 3.957 người) và xã Lục Bình (có diện tích tự nhiên là 28,31 km², quy mô dân số là 2.826 người) của huyện Bạch Thông để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Phù Thông có: Diện tích tự nhiên 96,94 km² (đạt 97% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 13.320 người (đạt 1.066% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Hiệp Lực, xã Thượng Minh, xã Đồng Phúc, xã Phong Quang, xã Cẩm Giàng, xã Vĩnh Thông;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Phù Thông: Tại thị trấn Phù Thông hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Phù Thông: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp xã, tên Phù Thông, gắn liền với chiến thắng Phù Thông trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ngày 27/3/1998, Đồn Phù Thông được Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Phù Thông hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Bạch Thông hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở

vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

21. Thành lập xã Cẩm Giàng trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Xã Quân Hà, xã Cẩm Giàng, xã Nguyên Phúc và xã Mỹ Thanh

Thành lập xã Cẩm Giàng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quân Hà (có diện tích tự nhiên là 21,14 km², quy mô dân số là 4.263 người), xã Cẩm Giàng (có diện tích tự nhiên là 9,21 km², quy mô dân số là 2.532 người), xã Nguyên Phúc (có diện tích tự nhiên là 47,31 km², quy mô dân số là 2.203 người) và xã Mỹ Thanh (có diện tích tự nhiên là 33,13 km², quy mô dân số là 2.344 người) của huyện Bạch Thông để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Cẩm Giàng có: Diện tích tự nhiên 110,79 km² (đạt 111% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.342 người (đạt 907% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Vĩnh Thông, xã Phú Thông, xã Phong Quang, phường Đức Xuân, phường Bắc Kạn, xã Tân Kỳ, xã Côn Minh;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Cẩm Giàng: Tại xã Cẩm Giàng hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Cẩm Giàng: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp xã. Xã Cẩm Giàng gắn với di tích lịch sử Nà Tu và bốn câu thơ nổi tiếng mà Bác Hồ tặng Thanh niên Xung phong "*Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên*", tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Cẩm Giàng hiện nay: Có trục đường giao thông quốc lộ 3, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất lớn để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai. Riêng xã Mỹ Thanh hiện tại việc kết nối với xã Nguyên Phúc khá khó khăn, mới chỉ có đường dân sinh, trong tương lai gần, sẽ ưu tiên đầu tư mở đường kết nối từ xã Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Cẩm Giàng để tạo liên kết vùng, thuận lợi cho người dân phát triển kinh tế, xã hội.

22. Thành lập xã Vĩnh Thông trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Sỹ Bình, xã Vũ Muộn và xã Cao Sơn

Thành lập xã Vĩnh Thông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Sỹ Bình (có diện tích tự nhiên là 27,52 km², quy mô dân số là 1.934 người), xã Vũ Muộn (có diện tích tự nhiên là 38,59 km², quy mô dân số là 1.760 người) và xã

Cao Sơn (có diện tích tự nhiên là 63,45 km², quy mô dân số là 937 người) của huyện Bạch Thông để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Vĩnh Thông có: Diện tích tự nhiên 129,55 km² (đạt 130% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 4.631 người (đạt 370% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Hiệp Lực, xã Phú Thông, xã Cẩm Giàng, xã Côn Minh, xã Văn Lang;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Vĩnh Thông: Tại xã Vũ Muộn hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Vĩnh Thông: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp xã, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Vũ Muộn hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện; đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

23. Thành lập xã Bạch Thông trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Đồng Thắng, xã Dương Phong, xã Quang Thuận

Thành lập xã Bạch Thông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Thắng thuộc huyện Chợ Đồn (có diện tích tự nhiên là 46,42 km², quy mô dân số là 4.055 người) và 02 xã thuộc huyện Bạch Thông: Dương Phong (có diện tích tự nhiên là 48,92 km², quy mô dân số là 2.050 người), Quang Thuận (có diện tích tự nhiên là 32,50 km², quy mô dân số là 2.146 người) để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Bạch Thông có: Diện tích tự nhiên 127,84 km² (đạt 128% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 8.251 người (đạt 660% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Phong Quang, xã Đồng Phúc, xã Chợ Đồn, xã Yên Phong, xã Thanh Mai, phường Bắc Kạn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Bạch Thông: Tại xã Dương Phong hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi (cả 3 xã trên một trục đường giao thông), phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của địa phương;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Bạch Thông: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện, mục đích lưu giữ tên gọi của huyện Bạch Thông;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Dương Phong hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

24. Thành lập xã Phong Quang trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Dương Quang và xã Đôn Phong

Thành lập xã Phong Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Dương Quang thuộc thành phố Bắc Kạn (có diện tích tự nhiên là 25,64 km², quy mô dân số là 3.401 người) và xã Đôn Phong thuộc huyện Bạch Thông (có diện tích tự nhiên là 127,82 km², quy mô dân số là 2.743 người) để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Phong Quang có: Diện tích tự nhiên 153,46 km² (đạt 153% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 6.144 người (đạt 492% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Cẩm Giàng, xã Phú Thông, xã Đồng Phúc, xã Bạch Thông, phường Bắc Kạn, phường Đức Xuân;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Phong Quang: Tại xã Dương Quang hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, có hồ Nặm Cắt là vùng trung tâm của 02 xã, việc sáp nhập nhằm mục đích tạo không gian phát triển về du lịch sinh thái gắn với hồ Nặm Cắt, tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển du lịch trong tương lai, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao thu nhập của người dân xã sau sáp nhập;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Phong Quang: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp xã, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Dương Quang hiện nay: Xã Dương Quang hiện là xã nông thôn mới, đã được đầu tư cơ bản về điện, đường, trường, trạm, gần với các phường thuộc thành phố Bắc Kạn, thuận lợi cho việc đặt trung tâm ĐVHC mới sau sắp xếp, có đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

25. Thành lập phường Đức Xuân trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Phường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Huyền Tung và phường Đức Xuân

Thành lập phường Đức Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nguyễn Thị Minh Khai (có diện tích tự nhiên là 12,71 km²,

quy mô dân số là 6.266 người), phường Huyền Tung (có diện tích tự nhiên là 16,20 km², quy mô dân số là 5.278 người) và phường Đức Xuân (có diện tích tự nhiên là 5,55 km², quy mô dân số là 11.116 người) của thành phố Bắc Kạn để thành lập phường mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Phường Đức Xuân có: Diện tích tự nhiên 34,46 km² (đạt 627% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 22.660 người (đạt 151% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Cẩm Giàng, xã Phong Quang, phường Bắc Kạn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của phường Đức Xuân: Tại phường Đức Xuân hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của địa phương;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi phường Đức Xuân: Đặt tên ĐVHC có giá trị lịch sử, truyền thống, văn hóa. Đức Xuân gắn liền với tên tuổi nhà cách mạng Đức Xuân (Nông Văn Dân) đã có công vận động, xây dựng, củng cố phong trào cách mạng tại Bắc Kạn. Năm 1944, đồng chí bị địch sát hại và hy sinh tại xã Quân Bình (nay là xã Quân Hà, huyện Bạch Thông);

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại phường Đức Xuân hiện nay: Do có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

26. Thành lập phường Bắc Kạn trên cơ sở nhập 04 ĐVHC cấp xã: Phường Sông Cầu, phường Phùng Chí Kiên, xã Nông Thượng và phường Xuất Hóa

Thành lập phường Bắc Kạn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Sông Cầu (có diện tích tự nhiên là 3,96 km², quy mô dân số là 10.192 người), phường Phùng Chí Kiên (có diện tích tự nhiên là 3,34 km², quy mô dân số là 8.016 người), xã Nông Thượng (có diện tích tự nhiên là 22,08 km², quy mô dân số là 3.811 người) và phường Xuất Hóa (có diện tích tự nhiên là 42,63 km², quy mô dân số là 3.368 người) của thành phố Bắc Kạn để thành lập phường mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Phường Bắc Kạn có: Diện tích tự nhiên 72 km² (đạt 1.309% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 25.387 người (đạt 169% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường Đức Xuân, xã Phong Quang, xã Bạch Thông, xã Thanh Mai, xã Tân Kỳ, xã Cẩm Giàng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của phường Bắc Kạn: Tại phường Phùng Chí Kiên, hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của địa phương;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi phường Bắc Kạn: Tên gọi phường Bắc Kạn mục đích lưu giữ tên gọi thành phố Bắc Kạn và tỉnh Bắc Kạn;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại phường Phùng Chí Kiên hiện nay: Là trung tâm hành chính của thành phố Bắc Kạn hiện tại; là trung tâm hành chính của nhiều cơ quan tỉnh, được đầu tư hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

27. Thành lập xã Văn Lang trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Kim Hỷ, xã Lương Thượng và xã Văn Lang

Thành lập xã Văn Lang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kim Hỷ (có diện tích tự nhiên là 76,24 km², quy mô dân số là 1.958 người), xã Lương Thượng (có diện tích tự nhiên là 38,55 km², quy mô dân số là 2.348 người) và xã Văn Lang (có diện tích tự nhiên là 56,81 km², quy mô dân số là 3.252 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Văn Lang có: Diện tích tự nhiên 171,59 km² (đạt 172% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.558 người (đạt 605% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Thượng Quan, xã Hiệp Lực, xã Vĩnh Thông, xã Côn Minh, xã Trần Phú, xã Na Rì, xã Cường Lợi;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Văn Lang: Tại xã Lương Thượng hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Văn Lang: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính và kế thừa tên sau sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Lương Thượng hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

28. Thành lập xã Cường Lợi trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Văn Vũ và xã Cường Lợi

Thành lập xã Cường Lợi trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Văn Vũ (có diện tích tự nhiên là 89,48 km², quy mô dân số là 3.059 người) và xã Cường Lợi (có diện tích tự nhiên là 28,37 km², quy mô dân số là 2.672 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Cường Lợi có: Diện tích tự nhiên 117,85 km² (đạt 118% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 5.731 người (đạt 458% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Thượng Quan, xã Văn Lang, xã Na Rì, giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Cường Lợi: Tại xã Cường Lợi hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Cường Lợi: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân.

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Cường Lợi hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

29. Thành lập xã Na Rì trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Thị trấn Yên Lạc, xã Sơn Thành và xã Kim Lư

Thành lập xã Na Rì trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Yên Lạc (có diện tích tự nhiên là 17,42 km², quy mô dân số là 5.162 người), xã Sơn Thành (có diện tích tự nhiên là 40,21 km², quy mô dân số là 3.545 người) và xã Kim Lư (có diện tích tự nhiên là 55,10 km², quy mô dân số là 2.787 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Na Rì có: Diện tích tự nhiên 112,73 km² (đạt 113% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 11.494 người (đạt 920% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Cường Lợi, xã Văn Lang, xã Trần Phú và giáp với tỉnh Lạng Sơn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Na Rì: Tại thị trấn Yên Lạc hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Na Rì: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện, mục đích lưu giữ tên gọi của huyện Na Rì;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Yên Lạc hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Na Rì hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

30. Thành lập xã Trần Phú trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Văn Minh, xã Cư Lễ và xã Trần Phú

Thành lập xã Trần Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Văn Minh (có diện tích tự nhiên là 38,17 km², quy mô dân số là 1.329 người), xã Cư Lễ (có diện tích tự nhiên là 60,13 km², quy mô dân số là 2.454 người) và xã Trần Phú (có diện tích tự nhiên là 46,99 km², quy mô dân số là 3.266 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Trần Phú có: Diện tích tự nhiên 145,29 km² (đạt 145% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.049 người (đạt 564% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Na Rì, xã Văn Lang, xã Côn Minh và giáp với tỉnh Lạng Sơn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Trần Phú: Tại xã Cư Lễ hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; Có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Trần Phú: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính và kế thừa tên sau sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Cư Lễ hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

31. Thành lập xã Côn Minh trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Côn Minh, xã Quang Phong và xã Dương Sơn

Thành lập xã Côn Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Côn Minh (có diện tích tự nhiên là 63,72 km², quy mô dân số là 2.890 người), xã Quang Phong (có diện tích tự nhiên là 45,04 km², quy mô dân số là 1.825 người) và xã Dương Sơn (có diện tích tự nhiên là 37,50 km², quy mô dân số là 1.920 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Côn Minh có: Diện tích tự nhiên 146,26 km² (đạt 146% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 6.635 người (đạt 531% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Trần Phú, xã Văn Lang, Vĩnh Thông, xã Cẩm Giàng, xã Tân Kỳ, xã Xuân Dương và giáp với tỉnh Lạng Sơn;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Côn Minh: Tại xã Quang Phong hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Côn Minh: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Quang Phong hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

32. Thành lập xã Xuân Dương trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Xuân Dương, xã Đồng Xá và xã Liêm Thủy

Thành lập xã Xuân Dương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Dương (có diện tích tự nhiên là 35,69 km², quy mô dân số là 2.508 người), xã Đồng Xá (có diện tích tự nhiên là 78,79 km², quy mô dân số là 3.029 người) và xã Liêm Thủy (có diện tích tự nhiên là 45,67 km², quy mô dân số là 1.475 người) của huyện Na Rì để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Xuân Dương có: Diện tích tự nhiên 160,15 km² (đạt 160% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.012 người (đạt 561% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Côn Minh, xã Tân Kỳ, xã Yên Bình và giáp với tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Xuân Dương: Tại xã Xuân Dương hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kết kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Xuân Dương: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Xuân Dương hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai; là địa phương gắn với lễ hội văn hóa truyền thống "Chợ tình Xuân Dương".

33. Thành lập xã Tân Kỳ trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Tân Sơn, xã Cao Kỳ và xã Hòa Mục

Thành lập xã Tân Kỳ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Sơn (có diện tích tự nhiên là 66,81 km², quy mô dân số là 1.782 người), xã Cao Kỳ (có diện tích tự nhiên là 59,27 km², quy mô dân số là 3.369 người) và xã Hòa Mục (có diện tích tự nhiên là 41,74 km², quy mô dân số là 2.567 người) của huyện Chợ Mới để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Tân Kỳ có: Diện tích tự nhiên 167,82 km² (đạt 168% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.718 người (đạt 617% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Côn Minh, xã Cẩm Giàng, phường Bắc Kạn, xã Thanh Mai, xã Thanh Thịnh, xã Yên Bình, xã Xuân Dương;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Tân Kỳ: Tại xã Cao Kỳ hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liên kết kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Tân Kỳ: Trên cơ sở ghép tên 02 xã sáp nhập, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Cao Kỳ hiện nay: Có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai. Riêng xã Tân Sơn hiện tại chỉ có một con đường độc đạo vào xã, trong tương lai gần, sẽ ưu tiên mở đường giao thông mới kết nối với xã Cao Kỳ hiện tại, mở ra không gian phát triển mới, tạo điều kiện cho người dân giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao thu nhập cho người dân của xã sau sáp nhập.

34. Thành lập xã Thanh Mai trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Thanh Vận, xã Thanh Mai và xã Mai Lạp

Thành lập xã Thanh Mai trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thanh Vận (có diện tích tự nhiên là 29,79 km², quy mô dân số là 2.475 người); xã Thanh Mai (có diện tích tự nhiên là 40,32 km², quy mô dân số là 3.006 người) và xã Mai Lạp (có diện tích tự nhiên là 40,97 km², quy mô dân số là 1.925 người) của huyện Chợ Mới để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Thanh Mai có: Diện tích tự nhiên 111,08 km² (đạt 111% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.406 người (đạt 592% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường Bắc Kạn, xã Bạch Thông, xã Yên Phong, xã Thanh Thịnh, xã Tân Kỳ và giáp với tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Thanh Mai: Tại xã Thanh Mai hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Thanh Mai: Được đặt theo tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, tạo sự đồng thuận của người dân;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Thanh Mai hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có quỹ đất để quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

35. Thành lập xã Thanh Thịnh trên cơ sở nhập 02 ĐVHC cấp xã: Xã Nông Hạ và xã Thanh Thịnh

Thành lập xã Thanh Thịnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nông Hạ (có diện tích tự nhiên là 60,91 km², quy mô dân số là 4.234 người) và xã Thanh Thịnh (có diện tích tự nhiên là 51,40 km², quy mô dân số là 4.568 người) của huyện Chợ Mới để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Thanh Thịnh có: Diện tích tự nhiên 112,31 km² (đạt 112% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 8.802 người (đạt 704% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Yên Bình, xã Tân Kỳ, xã Thanh Mai, xã Chợ Mới và giáp với tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Thanh Thịnh: Tại xã Nông Hạ hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Thanh Thịnh: Được đặt theo tên một trong các ĐVHC cấp xã trước sắp xếp;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Nông Hạ hiện nay: Do có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân; có diện tích đất lớn và tương đối bằng phẳng đáp ứng các điều kiện về quy hoạch và mở rộng không gian phát triển trong tương lai.

36. Thành lập xã Chợ Mới trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Thị trấn Đồng Tâm, xã Quảng Chu và xã Như Cố

Thành lập xã Chợ Mới trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đồng Tâm (có diện tích tự nhiên là 22,82 km², quy mô dân số là 6.457 người), xã Quảng Chu (có diện tích tự nhiên là 49,57 km², quy mô dân số là 4.589 người) và xã Như Cố (có diện tích tự nhiên là 46,59 km², quy mô dân số là 3.173 người) của huyện Chợ Mới để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Chợ Mới có: Diện tích tự nhiên 118,98 km² (đạt 119% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 14.219 người (đạt 1.138% so với tiêu chuẩn);

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Yên Bình, xã Thanh Thịnh và giáp với tỉnh Thái Nguyên;

- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Chợ Mới: Tại thị trấn Đồng Tâm hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Chợ Mới: Kế thừa lịch sử, truyền thống về tên hành chính cấp huyện, mục đích lưu giữ lại tên của huyện Chợ Mới;

- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn đặt trụ sở tại thị trấn Đồng Tâm hiện nay: Là trung tâm hành chính của huyện Chợ Mới hiện tại, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ, thuận lợi cho việc đặt trung tâm của ĐVHC mới, tận dụng tối đa cơ sở vật chất, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

37. Thành lập xã Yên Bình trên cơ sở nhập 03 ĐVHC cấp xã: Xã Yên Cư, xã Bình Văn và xã Yên Hân

Thành lập xã Yên Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Cư (có diện tích tự nhiên là 47,20 km², quy mô dân số là 3.286 người), xã Bình Văn (có diện tích tự nhiên là 26,67 km², quy mô dân số là 1.624 người) và xã

Yên Hân (có diện tích tự nhiên là 26,84 km², quy mô dân số là 2.126 người) của huyện Chợ Mới để thành lập xã mới.

a) Kết quả sau sắp xếp:

- Xã Yên Bình có: Diện tích tự nhiên 100,71 km² (đạt 101% so với tiêu chuẩn); Quy mô dân số 7.036 người (đạt 563% so với tiêu chuẩn);
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Xuân Dương, xã Tân Kỳ, xã Thanh Thịnh, xã Chợ Mới và giáp với tỉnh Thái Nguyên;
- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã Yên Bình: Tại xã Yên Hân hiện nay.

b) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Cơ sở và lý do đề xuất phương án: Có yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa, dân tộc tương đồng; có vị trí địa lý liền kề kết nối giao thông thuận lợi, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của cơ sở;
- Cơ sở và lý do của việc lựa chọn tên gọi xã Yên Bình: Trên cơ sở ghép tên của xã Yên Cư, xã Yên Hân và xã Bình Văn, tạo sự đồng thuận của người dân;
- Cơ sở, lý do việc lựa chọn đặt trụ sở tại xã Yên Hân hiện nay: Có vị trí ở trung tâm của ĐVHC mới, có trục đường giao thông thuận tiện, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đảm bảo chính quyền cấp cơ sở gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân.

II. KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN

Trước khi sắp xếp, tỉnh Bắc Kạn có 108 ĐVHC cấp xã (gồm 95 xã, 06 phường, 07 thị trấn). Sau khi sắp xếp, tỉnh Bắc Kạn còn 37 ĐVHC cấp xã (gồm 35 xã, 02 phường); giảm 71 ĐVHC cấp xã (gồm 60 xã, 04 phường, 07 thị trấn), giảm 65,74% ĐVHC cấp xã hiện tại.

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC

Việc sắp xếp, kiện toàn các cơ quan, tổ chức của chính quyền địa phương khi sắp xếp ĐVHC phải bảo đảm nguyên tắc thống nhất và gắn với việc sắp xếp tổ chức Đảng và tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Tổ chức HĐND, UBND, các cơ quan của HĐND, UBND cấp xã sau khi sắp xếp các ĐVHC thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

1.1. Tổ chức đảng, đoàn thể chính trị - xã hội và các tổ chức khác

Việc sắp xếp đối với các cơ quan, tổ chức của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã: Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương.

1.2. Về cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương cấp xã

Chính quyền địa phương cấp xã gồm có HĐND và UBND.

a) HĐND cấp xã thành lập 02 Ban là Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - Xã hội.

b) UBND cấp xã thành lập tối đa 04 phòng và tương đương phù hợp với đặc điểm đô thị, nông thôn, gồm: (1) Văn phòng HĐND và UBND, (2) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), (3) Phòng Văn hóa - Xã hội, (4) Trung tâm Phục vụ hành chính công (xác định là tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã). UBND tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ĐVHC để quyết định số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cho phù hợp (nhưng không vượt quá 04 phòng và tương đương). Trường hợp địa phương tổ chức số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp xã dưới 03 đầu mối thì có thể bố trí tăng 01 Phó Chủ tịch UBND để trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo.

c) Đối với trường hợp ĐVHC thành lập trên cơ sở nguyên trạng ĐVHC cấp xã (xã Thượng Quan), căn cứ vào điều kiện thực tế để xem xét quyết định số lượng cơ quan chuyên môn thuộc UBND cho phù hợp hoặc không tổ chức các phòng chuyên môn theo hướng dẫn chung (trừ các Ban của HĐND hiện có) mà phân công công chức chuyên môn trực tiếp đảm nhiệm các vị trí việc làm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã mới. Trường hợp không tổ chức các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã, UBND tỉnh quyết định tăng biên chế so với số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã hiện nay để thực hiện các nhiệm vụ mới chuyển giao từ cấp huyện. Dự kiến số lượng biên chế không quá 40 cán bộ, công chức, trong đó tập trung cho công chức trực tiếp đảm nhiệm các lĩnh vực công tác xây dựng Đảng, công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, công tác chính quyền.

d) Tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự ở ĐVHC cấp xã mới sau sắp xếp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

Kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã có hiệu lực thi hành, HĐND, UBND ở các ĐVHC trước sắp xếp tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐND, UBND ở ĐVHC sau sắp xếp chính thức hoạt động.

1.3. Về số lượng lãnh đạo

a) Lãnh đạo HĐND cấp xã gồm Chủ tịch (chức danh kiêm nhiệm) và 01 Phó Chủ tịch (chức danh chuyên trách).

b) Lãnh đạo UBND cấp xã gồm Chủ tịch (chức danh chuyên trách) và 02 Phó Chủ tịch (01 Phó Chủ tịch kiêm nhiệm chức danh Chánh Văn phòng HĐND và UBND; 01 Phó Chủ tịch kiêm nhiệm chức danh Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công).

c) Các ban của HĐND có Trưởng ban (chức danh kiêm nhiệm) và 01 Phó Trưởng ban (chức danh chuyên trách).

d) Các phòng và tương đương của UBND có Trưởng phòng (*chức danh chuyên trách hoặc do Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm*) và 01 cấp phó (*chức danh chuyên trách*).

Đối với trường hợp ĐVHC cấp xã giữ nguyên (xã Thượng Quan) và không tổ chức các phòng chuyên môn thì số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã có thể bổ trí tăng thêm 01 Phó Chủ tịch để bảo đảm vai trò lãnh đạo, điều hành của chính quyền trong việc phục vụ người dân, doanh nghiệp.

1.4. Khóa của HĐND ở ĐVHC mới sau sắp xếp được xác định như sau:

a) Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp giữ nguyên tên gọi của một trong các ĐVHC trước sắp xếp thì khóa của HĐND ở ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục tính theo khóa của HĐND ở ĐVHC được giữ nguyên tên gọi.

b) Trường hợp ĐVHC mới sau sắp xếp thay đổi tên gọi hoặc thay đổi loại ĐVHC thì khóa của HĐND ở ĐVHC sau sắp xếp được tính lại từ đầu (khóa I) kể từ thời điểm thành lập.

1.5. Về tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn ĐVHC sau sắp xếp

Việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện hiện nay để chuyển giao, thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã sau sắp xếp thực hiện theo định hướng tại Kết luận số 137-KL/TW và hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực sự nghiệp. Cụ thể:

a) Đối với lĩnh vực giáo dục: Giữ nguyên các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non công lập và chuyển giao cho chính quyền địa phương cấp xã quản lý. Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc UBND cấp huyện hiện nay sẽ chuyển về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý và tổ chức lại để thực hiện cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã, phường.

b) Đối với lĩnh vực y tế: Duy trì các Trạm Y tế xã, phường hiện có để đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn. Căn cứ vào diện tích, quy mô dân số của ĐVHC cấp xã mới, UBND tỉnh có thể tổ chức lại thành 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã để thực hiện nhiệm vụ về phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn. Đối với các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa thuộc UBND cấp huyện hiện nay sẽ chuyển về Sở Y tế quản lý để sắp xếp, tổ chức cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã, phường.

c) Sắp xếp, tổ chức 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu cho người dân trên địa bàn (*cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, nông nghiệp, môi trường,...*)

d) Sắp xếp lại, tổ chức 01 đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên (*Ban quản lý dự án*) thuộc UBND cấp xã để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực xây dựng, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, ...trên địa bàn.

đ) Thực hiện việc cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả, bảo đảm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu gắn với cơ cấu lại, giảm viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (*nội dung này UBND tỉnh sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể*).

1.6. Chính quyền địa phương ở ĐVHC cấp xã sau sắp xếp hoàn thành xong việc kiện toàn tổ chức bộ máy và chính thức đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 15/8/2025.

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

2.1. Hiện trạng số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh (*bao gồm khối Đảng, đoàn thể*), cụ thể như sau²:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện: 7.141 người.

- Tổng số người lao động cấp huyện: 127 người.

- Tổng số cán bộ, công chức cấp xã: 2.055 người.

Cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Số lượng		Ghi chú
		Số được giao	Số có mặt	
I.	Cấp huyện			
1	Cán bộ	203	194	
2	Công chức	759	689	
3	Viên chức	6.552	6.258	
<i>Tổng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện (1+2+3)</i>		7.514	7.141	
4	Người lao động	158	127	
Tổng (I)		7.672	7.268	
II.	Cấp xã			
1	Cán bộ	2.188	1.057	
2	Công chức		998	
Tổng (II)		2.188	2.055	
Tổng (I+II)		9.860	9.323	

² Số liệu theo biểu Phụ lục 05 kèm theo Công văn số 626/SNV-TCBC, CCHC&QLVTLT ngày 13/4/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn về việc gửi số liệu xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

b) Tổng số người hoạt động không chuyên trách của 108 ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 922 người.

c) Đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021 - 2026: 1.792 đại biểu.

2.2. Phương án sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại 37 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp

a) Về tiêu chuẩn của chức vụ, chức danh và vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức, viên chức ở cấp xã mới:

- Tiêu chuẩn của chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý cấp xã áp dụng như đối với tiêu chuẩn của chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý tương ứng của cấp huyện hiện nay theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Đối với công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ cấp xã áp dụng tiêu chuẩn trình độ đào tạo theo yêu cầu vị trí việc làm đối với công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên theo quy định của Chính phủ.

b) Phương án sắp xếp, bố trí

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức của ĐVHC cấp xã sau sắp xếp không vượt quá tổng số cán bộ, công chức có mặt tại các ĐVHC cấp xã trước sắp xếp, không kể số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện được bố trí làm việc tại ĐVHC cấp xã (*đối với cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện thực hiện bố trí, sắp xếp theo Đề án kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện*). Cụ thể:

+ Chuyển 100% biên chế cấp huyện hiện có để bố trí biên chế cấp xã, trong đó đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay được bố trí làm nòng cốt tại các đơn vị cấp xã mới; có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã;

+ Căn cứ vào điều kiện thực tiễn và tiêu chuẩn, năng lực cán bộ, công chức, viên chức của cấp huyện và cán bộ, công chức của cấp xã hiện nay, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức ở cấp xã mới theo phân cấp thẩm quyền quản lý;

+ Trước mắt giữ nguyên số lượng biên chế cán bộ, công chức, viên chức của cấp huyện, cấp xã hiện có để bố trí làm việc tại cấp xã và thực hiện việc rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời hạn 05 năm cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ; dự kiến biên chế bình quân của mỗi xã khoảng 32 biên chế³ (chưa bao gồm khối đảng, đoàn thể);

³ Dự kiến 32 biên chế của chính quyền địa phương cấp xã bố trí như sau:

(1) HĐND cấp xã 03 biên chế gồm 01 PCT HĐND và 02 Phó Ban chuyên trách của HĐND (*Chủ tịch HĐND và Trưởng ban của HĐND cấp xã là chức danh kiêm nhiệm*);

(2) UBND cấp xã 02 biên chế gồm 02 PCT UBND (*Chủ tịch UBND kiêm nhiệm chức danh Phó Bí thư đảng ủy cấp xã*);

+ Tại thời điểm sắp xếp, số lượng Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc có thể nhiều hơn số lượng so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã có hiệu lực thi hành, số lượng và việc bố trí lãnh đạo, quản lý, số lượng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức ở ĐVHC sau sắp xếp thực hiện theo quy định.

- Kết thúc việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hiện nay kể từ ngày 01/8/2025; có thể sắp xếp, bố trí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tham gia công tác tại thôn, tổ dân phố và thực hiện chế độ, chính sách đối với các trường hợp không bố trí công tác theo quy định;

- Đối với viên chức sự nghiệp giáo dục: Để đảm bảo kế hoạch năm học 2025 - 2026, đội ngũ viên chức sự nghiệp giáo dục được bố trí ổn định nguyên trạng theo kế hoạch năm học 2024 - 2025 trên cơ sở tổng số viên chức trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục hiện có mặt tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp. Việc bố trí số lượng viên chức theo đúng định mức, đảm bảo thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức;

- Đối với viên chức y tế: Để đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, đội ngũ viên chức y tế được bố trí ổn định nguyên trạng;

- Đối với 1.792 đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021 - 2026: Đại biểu HĐND được hợp thành đại biểu HĐND của ĐVHC mới hình thành và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

3.1. Phương án giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

a) Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện và cấp xã khi được bố trí vào các chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý tại ĐVHC cấp xã mới tiếp tục giữ phụ cấp chức vụ lãnh đạo hiện hưởng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày có quyết định; sau đó thực hiện theo quy định mới của Chính phủ. Trường hợp công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại ĐVHC cấp xã mới thì tạm thời chưa áp dụng mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo và sẽ thực hiện khi có quy định của Chính phủ về hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý đó.

(3) 04 phòng và tương đương: (1) Lãnh đạo phòng 08 biên chế (Trưởng phòng và 01 Phó phòng); (2) 03 Phòng bố trí mỗi phòng 04 biên chế, riêng Trung tâm phục vụ hành chính công bố trí 07 biên chế.

(4) Chính phủ sẽ căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên của các ĐVHC cấp xã sau sắp xếp và trên cơ sở đề xuất của địa phương để xây dựng tiêu chí bố trí biên chế cán bộ, công chức xã theo vị trí việc làm và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được bố trí công tác ở ĐVHC mới thì tiếp tục được hưởng lương theo ngạch, bậc và các chế độ phụ cấp lương hiện hưởng trong thời gian 06 tháng; sau đó thực hiện theo quy định mới của Chính phủ.

c) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong quá trình sắp xếp mà có đơn tự nguyện nghỉ hưu trước tuổi hoặc nghỉ thôi việc thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc rà soát, đánh giá và thực hiện chính sách, chế độ theo quy định hiện hành của Chính phủ, bảo đảm giữ được người có năng lực nổi trội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

d) Trường hợp cán bộ, công chức ở cấp huyện và cấp xã không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện để được bố trí đảm nhiệm vị trí việc làm ở cấp xã mới thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Chính phủ.

3.2. Lộ trình giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC⁴

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện và cấp xã hiện có (số có mặt): 9.196 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó:

+ Cấp huyện: 7.141 cán bộ, công chức, viên chức (194 cán bộ; 689 công chức, 6.258 viên chức);

+ Cấp xã: 2.055 cán bộ, công chức (1.057 cán bộ; 998 công chức).

- Lộ trình giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC như sau:

TT	Đối tượng	Tổng	Nghỉ theo chế độ hưu trí (đúng tuổi)	Tinh giản biên chế hoặc thôi việc theo ND số 67/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung ND 178)	Thôi việc ngay	Dự kiến năm thực hiện				
						2025	2026	2027	2028	2029
	1	2 (3+4+5)	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cấp huyện									
	Cán bộ	37	0	37	0	37				
	Công chức	86	0	86	0	61	10	3	4	8
	Viên chức	40	0	40	0	27	9	2	1	1
2	Cấp xã									
	Cán bộ	361	0	234	127	333	16	4	2	6
	Công chức	227	0	100	127	181	20	8	5	13

⁴ Số liệu theo biểu Phụ lục 05 kèm theo Công văn số 626/SNV-TCBC, CCHC&QLVTLT ngày 13/4/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn về việc gửi số liệu xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

2. Sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, trước ngày 15/9/2025, tỉnh Bắc Kạn (Chính quyền địa phương cấp tỉnh trước sắp xếp) và sau ngày 15/9/2025, tỉnh Thái Nguyên (Chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi dự kiến bố trí trụ sở hành chính của ĐVHC mới sau sắp xếp) sẽ thực hiện việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc dôi dư của các ĐVHC cấp xã và có phương án chuyển đổi, quản lý, sắp xếp và sử dụng có hiệu quả, không để xảy ra lãng phí, tiêu cực hoặc để tài sản, trụ sở hư hỏng, xuống cấp; cân đối, bố trí nguồn ngân sách để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trụ sở làm việc được tiếp tục sử dụng phục vụ hoạt động của ĐVHC sau sắp xếp; hướng dẫn, tạo điều kiện để chính quyền địa phương cấp xã sau sắp xếp cân đối ngân sách để đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trụ sở làm việc, bảo đảm điều kiện làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã.

3. Về lộ trình thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất (trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị do thực hiện sắp xếp ĐVHC, cụ thể như sau:

- Trụ sở các sở, ngành cấp tỉnh của tỉnh Bắc Kạn trước khi sáp nhập: Ưu tiên bố trí để làm trụ sở các phường thuộc địa phận thành phố Bắc Kạn trước khi sáp nhập (bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn, định mức); xác định tài sản dôi dư (không còn nhu cầu sử dụng theo cơ cấu tổ chức bộ máy mới) hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để lập hồ sơ đề nghị xử lý, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định;

- Trụ sở các ĐVHC cấp huyện trước sắp xếp: Ưu tiên bố trí để làm trụ sở các xã mới thuộc địa phận các huyện trước sắp xếp (bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn, định mức); xác định tài sản dôi dư (không còn nhu cầu sử dụng theo cơ cấu tổ chức bộ máy mới) hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để lập hồ sơ đề nghị xử lý, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định;

- Đối với các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, trạm y tế thực hiện giữ nguyên như hiện trạng và chuyển giao cho cấp có thẩm quyền theo quy định quản lý để đảm bảo công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe của người dân tại địa bàn cơ sở. Cơ quan, đơn vị và địa phương đang quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật;

- Đối với trụ sở của các ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền của tỉnh sẽ có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo quy định.

V. PHƯƠNG ÁN, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP XÃ HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP (NẾU CÓ)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang trên địa bàn ĐVHC sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo ĐVHC như thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cấp có thẩm quyền.

2. Giữ nguyên phạm vi, đối tượng và nội dung của các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và địa phương áp dụng đối với ĐVHC như trước thời điểm sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp có thay đổi tên gọi của ĐVHC sau sắp xếp thì sử dụng tên gọi mới của ĐVHC để tiếp tục tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Các sở, ngành của tỉnh

1.1. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án; tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến việc xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW, Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025; Kế hoạch số 305-KH/TU; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổng hợp xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15; tham mưu báo cáo cấp có thẩm quyền theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh;

c) Chủ động nghiên cứu, tham mưu xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, định biên của chính quyền địa phương cấp xã; quy định mối quan hệ công tác giữa chính quyền cấp tỉnh và cấp xã theo văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh;

d) Xây dựng Phương án sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các ĐVHC cấp xã sau sắp xếp; đề xuất chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do ảnh hưởng trực tiếp khi thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã (nếu có), tham mưu UBND tỉnh báo cáo Đảng ủy UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cùng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã;

1.2. Công an tỉnh

a) Rà soát, cung cấp số liệu về quy mô dân số bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Nội vụ và UBND các địa phương để làm căn cứ xây dựng đề án.

b) Hướng dẫn thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới, thay đổi địa chỉ cư trú công dân do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước và định danh điện tử; việc rà soát, cung cấp số liệu về nhân khẩu thực tế tại ĐVHC và hướng dẫn tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực lý lịch tư pháp; thực hiện các nội dung khác có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi, nắm tình hình, kịp thời phát hiện, chủ động tham mưu cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh, bảo đảm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương, định hướng của Trung ương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị của tỉnh.

1.3. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

a) Chủ trì, xây dựng phương án khu vực phòng thủ quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; hướng dẫn việc tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp, sáp nhập.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi, nắm tình hình, kịp thời phát hiện, chủ động tham mưu cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

1.4. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị các nội dung để Đảng ủy, UBND tỉnh cho ý kiến về Đề án.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Ban Chỉ đạo, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các nội dung liên quan đến Đề án.

1.5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Cung cấp số liệu diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã, gửi Sở Nội vụ có căn cứ xây dựng Đề án;

b) Chủ trì, tham mưu các nội dung liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên và môi trường trong Đề án thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW.

1.6. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn việc sử dụng kinh phí sắp xếp ĐVHC. Tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất (nếu có), báo cáo UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã, không tổ chức ĐVHC cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW; đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đạt kết quả;

b) Chủ trì, tham mưu nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính (rà soát, xử lý tài chính, tài sản công: lập danh sách, dự kiến phương án xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý...) trong Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW, gửi Sở Nội vụ tổng hợp xây dựng Đề án;

c) Hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công phù hợp với lộ trình, kế hoạch sắp xếp ĐVHC cấp xã;

d) Hướng dẫn việc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh của tổ chức, cá nhân; việc thực hiện quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp do thay đổi địa giới hành chính, tên gọi ĐVHC cấp xã khi sắp xếp ĐVHC cấp xã; việc xử lý tài sản, trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp.

1.7. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp; hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với ĐVHC cấp xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; rà soát, xác định khu vực III, II, I, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại ĐVHC thực hiện sắp xếp;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã giải quyết những vấn đề cụ thể phát sinh về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo trong việc sắp xếp ĐVHC cấp xã.

1.8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành; UBND các địa phương có liên quan cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên

truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân trong việc xin ý kiến Nhân dân về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã;

b) Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh và thực hiện việc xác định ĐVHC hình thành sau sắp xếp có di tích được công nhận, xếp hạng là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới hoặc di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

1.9. Sở Tư pháp

a) Rà soát các nhóm nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện; chủ động đề xuất phân cấp khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã mới với quy mô rộng lớn hơn); đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt, khó khăn, vướng mắc, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung khác theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác đăng ký, quản lý nuôi con nuôi, hộ tịch; hướng dẫn theo thẩm quyền việc áp dụng pháp luật về các nội dung liên quan khi thực hiện thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC thực hiện sắp xếp;

c) Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh chủ trì, hoàn thiện đề cương tuyên truyền liên quan đến Đề án sắp xếp ĐVHC, gửi UBND cấp xã để tuyên truyền, phổ biến khi thực hiện lấy ý kiến Nhân dân.

1.10. Sở Y tế

a) Chủ trì, tham mưu xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành y tế tại ĐVHC sau sắp xếp;

b) Chủ trì, hướng dẫn về sắp xếp, tổ chức lại cơ sở y tế tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp, tổ chức lại.

1.11. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã, phường sau sắp xếp;

b) Tham mưu xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành giáo dục tại ĐVHC sau sắp xếp;

c) Hướng dẫn bảo đảm duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp, tổ chức lại.

1.12. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu xây dựng phương án quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển các ĐVHC đô thị (phường), quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan

bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới (không tổ chức cấp huyện), đáp ứng yêu cầu khi sắp xếp ĐVHC cấp xã cần xác định rõ mô hình chính quyền địa phương cấp xã đối với khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Tham mưu, đánh giá, hướng dẫn về sự phù hợp của sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã đối với chương trình phát triển đô thị, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt; tiêu chuẩn về phân loại đô thị, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các ĐVHC đô thị khi thực hiện sắp xếp;

b) Cung cấp báo cáo hiện trạng quy hoạch về giao thông tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp; tham mưu UBND tỉnh trong việc quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình giao thông tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp đảm bảo hệ thống giao thông tại địa bàn ĐVHC mới hình thành có sự kết nối, đồng bộ, tạo điều thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước và các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của Nhân dân.

1.13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Kạn, Cổng thông tin điện tử tỉnh: Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên đưa tin, bài trên các ấn phẩm báo chí, chương trình phát thanh truyền hình, tuyên truyền tạo sự đồng thuận trong Nhân dân về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã.

1.14. Các sở, ngành liên quan

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý, phối hợp cung cấp các thông tin, số liệu, các chính sách đặc thù đang thực hiện đối với ĐVHC thực hiện sắp xếp theo đề nghị của các địa phương trong quá trình xây dựng Đề án;

b) Tham mưu, hướng dẫn công tác bàn giao, tiếp nhận, chuyển đổi các loại giấy tờ, địa chỉ cho Nhân dân, cơ quan, doanh nghiệp; các chế độ, chính sách đặc thù đối với ĐVHC do cơ quan tham mưu, phụ trách;

c) Phối hợp hướng dẫn việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo ngành, lĩnh vực quản lý tại các ĐVHC thực hiện sắp xếp;

d) Tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo chức năng của đơn vị và nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định và lộ trình công việc.

2. UBND các huyện, thành phố

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền nội dung sắp xếp ĐVHC trên địa bàn; thực hiện các nội dung công việc được giao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và lộ trình công việc; tham gia đóng góp ý kiến đối với Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp xã của địa phương; hướng dẫn, chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; kiểm tra, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Nghị quyết sắp xếp, nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên;

c) Căn cứ chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, chủ động rà soát, tổ chức triển khai các công việc thuộc thẩm quyền, có liên quan trong quá trình xây dựng Phương án, Đề án đảm bảo tiến độ, thời gian quy định.

3. UBND các xã, phường, thị trấn

a) Thông tin, tuyên truyền về sắp xếp ĐVHC trên địa bàn; thực hiện công việc được giao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và lộ trình; hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến Nhân dân; kiểm tra, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND cấp huyện; thực hiện bàn giao, tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, cơ sở vật chất... sau sắp xếp;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt và giao dịch ở ĐVHC sau khi sắp xếp, chuyển đổi các loại giấy tờ cho Nhân dân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo thẩm quyền.

4. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các Huyện ủy, Thành ủy chỉ đạo UBND các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung liên quan trong việc sắp xếp ĐVHC cấp xã, không tổ chức ĐVHC cấp huyện theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW; Kết luận số 137-KL/TW; xây dựng phương án sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các ĐVHC mới sau sắp xếp; xây dựng phương án tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc khối đảng, đoàn thể cấp huyện theo Đề án kết thúc hoạt động của tổ chức cấp huyện theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân để tạo sự đồng thuận, thống nhất cao về nhận thức và hành động trong thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã, không tổ chức ĐVHC cấp huyện theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương; chỉ đạo, hướng dẫn các nội dung về tổ chức bộ máy và hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại các ĐVHC sau sắp xếp, tổ chức lại.

6. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, mục đích của việc xây dựng Phương án, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã, không tổ chức ĐVHC cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết 60-NQ/TW, Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương, của tỉnh nhằm lan tỏa, tạo sự đồng thuận trong xã hội, các cấp, các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân.

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

a) Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn nhằm thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kế hoạch của Chính phủ và các kế hoạch, chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh Bắc Kạn về sắp xếp, sáp nhập ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

b) Sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn là cần thiết nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC mới sau sắp xếp, phù hợp với thực tiễn khi không tổ chức ĐVHC cấp huyện; bảo đảm bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; mở rộng không gian phát triển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân;

c) Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã tỉnh Bắc Kạn đã đảm bảo thực hiện đúng các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn tại địa phương và được sự đồng thuận của người dân.

2. Kiến nghị, đề xuất

Đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

Trên đây là Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bắc Kạn năm 2025. UBND tỉnh Bắc Kạn kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

(Các phụ lục kèm theo, gồm: Phụ lục 2.1; Phụ lục 2.3; Phụ lục 2.4; Phụ lục 2.5; Phụ lục 2.6)./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Nội vụ;
- Sở Nội vụ (03b)

Gửi bản điện tử:

- Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức TV;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP;
- Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, NCPC (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đ. Bình
Nguyễn Đăng Bình

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Huyện Pác Nặm	473,44		37.831					
1	Các xã:								
1.1	Xã An Thắng	33,20	66%	1.510	121%	x			x
1.2	Xã Bằng Thành	83,54	167%	4.267	341%	x			x
1.3	Xã Bộc Bó	53,36	107%	5.175	414%	x			x
1.4	Xã Cao Tân	41,13	82%	4.601	368%	x			x
1.5	Xã Cổ Linh	39,68	79%	4.827	386%	x			x
1.6	Xã Công Bằng	54,08	108%	3.379	270%	x			x
1.7	Xã Giáo Hiệu	27,65	55%	2.161	173%	x			x
1.8	Xã Nghiên Loan	57,43	115%	6.263	501%	x			x
1.9	Xã Nhạn Môn	43,67	87%	2.381	190%	x			x
1.10	Xã Xuân La	39,70	79%	3.267	261%	x			x
II	Huyện Ba Bể	684,68		56.309					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bành Trạch	59,59	119%	3.382	271%	x			x
1.2	Xã Cao Thượng	39,25	79%	4.416	353%	x			x
1.3	Xã Chu Hương	34,85	70%	3.753	300%	x			x
1.4	Xã Địa Linh	31,17	62%	3.794	304%	x			x
1.5	Xã Đông Phúc	58,61	117%	3.188	255%	x			x
1.6	Xã Hà Hiệu	40,25	80%	3.160	253%	x			x
1.7	Xã Hoàng Trĩ	35,30	71%	1.456	116%	x			x
1.8	Xã Khang Ninh	44,37	89%	4.640	371%	x			x
1.9	Xã Mỹ Phương	57,00	114%	4.385	351%	x			x
1.10	Xã Nam Mẫu	64,46	129%	2.717	217%	x			x
1.11	Xã Phúc Lộc	63,22	126%	3.812	305%	x			x
1.12	Xã Quảng Khê	55,16	110%	4.001	320%	x			x
1.13	Xã Thượng Giáo	57,06	114%	6.008	481%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.14	Xã Yên Dương	39,80	80%	2.892	231%	x			x
1.15	Thị trấn Chợ Rã	4,58	33%	4.705	118%	x			
III	Huyện Ngân Sơn	639,64		34.204					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bằng Vân	66,23	132%	3.475	278%	x			x
1.2	Xã Cốc Đán	65,91	132%	2.849	228%	x			x
1.3	Xã Đức Vân	28,64	57%	1.641	131%	x			x
1.4	Xã Hiệp Lực	51,95	104%	4.612	369%	x			x
1.5	Xã Thuần Mang	53,07	106%	2.705	216%	x			x
1.6	Xã Thượng Ân	66,78	134%	2.168	173%	x			x
1.7	Xã Thượng Quan	154,86	310%	3.753	300%	x		x	x
1.8	Xã Trung Hòa	38,41	77%	1.563	125%	x			x
1.9	Thị trấn Nà Phặc	62,77	448%	7.668	192%	x			x
1.10	Thị trấn Vân Tùng	51,01	364%	3.770	94%	x			x
IV	Huyện Chợ Đồn	912,10		58.634					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bản Thi	64,92	130%	1.970	158%	x			x
1.2	Xã Bằng Lãng	39,17	78%	2.097	168%	x			x
1.3	Xã Bằng Phúc	50,03	100%	3.077	246%	x			x
1.4	Xã Bình Trung	65,18	130%	3.767	301%	x			x
1.5	Xã Đại Sáo	32,58	65%	2.253	180%	x			x
1.6	Xã Đồng Lạc	32,45	65%	2.560	205%	x			x
1.7	Xã Đồng Thắng	46,42	93%	4.055	324%	x			x
1.8	Xã Lương Bằng	61,09	122%	2.275	182%	x			x
1.9	Xã Nam Cường	32,25	64%	3.766	301%	x			x
1.10	Xã Nghĩa Tá	40,61	81%	1.745	140%	x			x
1.11	Xã Ngọc Phái	40,45	81%	2.622	210%	x			x
1.12	Xã Phương Viên	37,58	75%	3.839	307%	x			x
1.13	Xã Quảng Bạch	43,21	86%	2.078	166%	x		x	x
1.14	Xã Tân Lập	32,01	64%	1.737	139%	x		x	x
1.15	Xã Xuân Lạc	84,95	170%	4.467	357%	x			x
1.16	Xã Yên Mỹ	36,97	74%	1.764	141%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.17	Xã Yên Phong	46,43	93%	3.362	269%	x			x
1.18	Xã Yên Thịnh	51,12	102%	1.957	157%	x			x
1.19	Xã Yên Thượng	49,77	100%	1.549	124%	x			x
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	24,90	178%	7.694	192%	x			x
V	Huyện Bạch Thông	546,52		36.232					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Cao Sơn	63,45	127%	937	75%	x			x
1.2	Xã Cẩm Giàng	9,21	18%	2.532	203%	x			x
1.3	Xã Dương Phong	48,92	98%	2.050	164%	x			x
1.4	Xã Đôn Phong	127,82	256%	2.743	219%	x			x
1.5	Xã Lục Bình	28,31	57%	2.826	226%	x			x
1.6	Xã Mỹ Thanh	33,13	66%	2.344	188%	x			x
1.7	Xã Nguyên Phúc	47,31	95%	2.203	176%	x			x
1.8	Xã Quang Thuận	32,50	65%	2.146	172%	x			x
1.9	Xã Quân Hà	21,14	42%	4.263	341%	x			x
1.10	Xã Sỹ Bình	27,52	55%	1.934	155%	x			x
1.11	Xã Tân Tú	25,14	50%	3.957	317%	x			x
1.12	Xã Vi Hương	21,50	43%	2.756	220%	x			x
1.13	Xã Vũ Muộn	38,59	77%	1.760	141%	x			x
1.14	Thị trấn Phú Thông	22,00	157%	3.781	95%	x			x
VI	Thành phố Bắc Kạn	132,10		51.448					
1	Các xã:	47,71		7.212					
1.1	Xã Dương Quang	25,64	51%	3.401	272%	x			x
1.2	Xã Nông Thượng	22,08	44%	3.811	305%	x			x
2	Các phường:	84,38		44.236					
1.1	Pường Đức Xuân	5,55	101%	11.116	318%	x			x
1.2	Pường Huyền Tung	16,20	295%	5.278	151%	x			x
1.3	Pường Nguyễn Thị Minh	12,71	231%	6.266	179%	x			x
1.4	Pường Phùng Chí Kiên	3,34	61%	8.016	229%	x			x
1.5	Pường Sông Cầu	3,96	72%	10.192	291%	x			x
1.6	Pường Xuất Hóa	42,63	775%	3.368	96%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
VII	Huyện Na Rì	853,88		45.479					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Côn Minh	63,72	127%	2.890	231%	x			x
1.2	Xã Cư Lễ	60,13	120%	2.454	196%	x			x
1.3	Xã Cường Lợi	28,37	57%	2.672	214%	x			x
1.4	Xã Dương Sơn	37,50	75%	1.920	154%	x			x
1.5	Xã Đồng Xá	78,79	158%	3.029	242%	x			x
1.6	Xã Kim Hỷ	76,24	152%	1.958	157%	x			x
1.7	Xã Kim Lư	55,10	110%	2.787	223%	x			x
1.8	Xã Liêm Thủy	45,67	91%	1.475	118%	x			x
1.9	Xã Lương Thượng	38,55	77%	2.348	188%	x			x
1.10	Xã Quang Phong	45,04	90%	1.825	146%	x			x
1.11	Xã Sơn Thành	40,21	80%	3.545	284%	x			x
1.12	Xã Trần Phú	46,99	94%	3.266	261%	x			x
1.13	Xã Văn Lang	56,81	114%	3.252	260%	x			x
1.14	Xã Văn Minh	38,17	76%	1.329	106%	x			x
1.15	Xã Văn Vũ	89,48	179%	3.059	245%	x			x
1.16	Xã Xuân Dương	35,69	71%	2.508	201%	x			x
1.17	Thị trấn Yên Lạc	17,42	124%	5.162	129%	x			x
VIII	Huyện Chợ Mới	610,89		45.181					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bình Văn	26,67	53%	1.624	130%	x			x
1.2	Xã Cao Kỳ	59,27	119%	3.369	270%	x			x
1.3	Xã Hòa Mục	41,74	83%	2.567	205%	x			x
1.4	Xã Mai Lạp	40,97	82%	1.925	154%	x			x
1.5	Xã Như Cô	46,59	93%	3.173	254%	x			x
1.6	Xã Nông Hạ	60,91	122%	4.234	339%	x			x
1.7	Xã Quảng Chu	49,57	99%	4.589	367%	x			x
1.8	Xã Tân Sơn	66,81	134%	1.782	143%	x			x
1.9	Xã Thanh Mai	40,32	81%	3.006	240%	x			x
1.10	Xã Thanh Thịnh	51,40	103%	4.568	365%	x			x
1.11	Xã Thanh Vân	29,79	60%	2.475	198%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.12	Xã Yên Cư	47,20	94%	3.286	263%	x			x
1.13	Xã Yên Hân	26,84	54%	2.126	170%	x			x
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	22,82	163%	6.457	161%	x			x
Tổng cộng		4.853,25		365.318	162,36%	108	0	3	108

Ghi chú - Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên"

- Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "ĐVHC nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc... thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định..." (các xã thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số)

- Điều 9a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%,..."

TỈNH BẮC KẠN

Phụ lục 2.3

THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
	1	2	3	4	5	6	8	9	10
I		Huyện Pác Nặm	7	473,44		37.831			
1	Các xã:								
1.1	Xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành Xã Bộc Bó Xã Nhận Môn Xã Giáo Hiệu	3	208,22	208%	13.984	1119%	x	
1.2	Xã Nghiên Loan	Xã Xuân La Xã An Thắng Xã Nghiên Loan	2	130,33	130%	11.040	883%	x	
1.3	Xã Cao Minh	Xã Công Bằng Xã Cổ Linh Xã Cao Tân	2	134,89	135%	12.807	1025%	x	
II		Huyện Ba Bể	11	734,71		59.386			
1	Các xã:								
1.1	Xã Ba Bể	Xã Cao Thượng Xã Nam Mẫu Xã Khang Ninh	2	148,08	148%	11.773	942%	x	
1.2	Xã Chợ Rã	Xã Thượng Giáo Thị trấn Chợ Rã Xã Địa Linh	2	92,81	93%	14.507	1161%	x	
1.3	Xã Phúc Lộc	Xã Bành Trạch Xã Phúc Lộc Xã Hà Hiệu	2	163,06	163%	10.354	828%	x	
1.4	Xã Thượng Minh	Xã Yên Dương Xã Chu Hương	2	131,64	132%	11.030	915%	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
		Mỹ Phương							
1.5	Xã Đồng Phúc	Xã Quảng Khê	3	199,11	199%	11.722	938%	x	
		Xã Hoàng Trĩ							
		Xã Đồng Phúc							
		Xã Bằng Phúc							
III		Huyện Ngân Sơn	5	639,64		34.204			
1	Các xã:								
1.1	Xã Thượng Quan	Xã Thượng Quan		154,86	155%	3.753	300%	x	x
1.2	Xã Bằng Vân	Xã Thượng Ân	1	133,01	133%	5.643	451%	x	
		Xã Bằng Vân							
1.3	Xã Ngân Sơn	Xã Cốc Đán	2	145,57	146%	8.260	661%	x	
		Thị trấn Văn Tùng							
		Xã Đức Vân							
1.4	Xã Nà Phặc	Xã Trung Hòa	1	101,18	101%	9.231	738%	x	
		Thị trấn Nà Phặc							
1.5	Xã Hiệp Lực	Xã Thuận Mang	1	105,02	105%	7.317	585%	x	
		Xã Hiệp Lực							
IV		Huyện Chợ Đồn	12	815,65		51.502			
1	Các xã:								
1.1	Xã Nam Cường	Xã Xuân Lạc	2	149,65	150%	10.793	863%	x	
		Xã Nam Cường							
		Xã Đồng Lạc							
1.2	Xã Quảng Bạch	Xã Quảng Bạch	1	75,22	75%	3.815	305%	x	x
		Xã Tân Lập							
1.3	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	2	165,80	166%	5.476	438%	x	
		Xã Yên Thịnh							
		Xã Yên Thượng							
1.4	Xã Chợ Đồn	Xã Ngọc Phái	3	142,10	142%	16.252	1300%	x	
		Xã Phương Viên							
		Thị trấn Bằng Lũng							
		Xã Bằng Lãng							

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Yên Phong	Xã Đại Sáo Xã Yên Mỹ Xã Yên Phong	2	115,98	116%	7.379	590%	x	
1.6	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng Xã Nghĩa Tá Xã Bình Trung	2	166,89	167%	7.787	623%	x	
V		Huyện Bạch Thông	10	465,12		37.544			
1	Các xã:								
1.1	Xã Phú Thông	Xã Vi Hương Thị trấn Phú Thông Xã Tân Tú Xã Lục Bình	3	96,94	97%	13.320	1066%	x	
1.2	Xã Cẩm Giàng	Xã Quân Hà Xã Cẩm Giàng Xã Nguyên Phúc Xã Mỹ Thanh	3	110,79	111%	11.342	907%	x	
1.3	Xã Vĩnh Thông	Xã Sỹ Bình Xã Vũ Muộn Xã Cao Sơn	2	129,55	130%	4.631	370%	x	
1.4	Xã Bạch Thông	Xã Đồng Thắng Xã Dương Phong Xã Quang Thuận	2	127,84	128%	8.251	660%	x	
VI		Thành phố Bắc Kạn	6	259,92		54.191			
1	Các xã:								
1.1	Xã Phong Quang	Xã Đôn Phong Xã Dương Quang	1	153,46	153%	6.144	492%	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
2	Các phường:								
2.1	Pường Đức Xuân	Phường Nguyễn Thị Minh Khai Phường Huyền Tung Phường Đức Xuân	2	34,46	627%	22.660		x	
2.2	Pường Bắc Kạn	Phường Sông Cầu Phường Phùng Chí Kiên Xã Nông Thượng Phường Xuất Hóa	3	72,00	1309%	25.387		x	
VII		Huyện Na Rì	11	853,88		45.479			
1	Các xã:								
1.1	Xã Văn Lang	Xã Kim Hỷ Xã Lương Thượng Xã Văn Lang	2	171,59	172%	7.558	605%	x	
1.2	Xã Cường Lợi	Xã Văn Vũ Xã Cường Lợi	1	117,85	118%	5.731	458%	x	
1.3	Xã Na Rì	Thị trấn Yên Lạc Xã Sơn Thành Xã Kim Lư	2	112,73	113%	11.494	920%	x	
1.4	Xã Trần Phú	Xã Văn Minh Xã Cư Lễ Xã Trần Phú	2	145,29	145%	7.049	564%	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Côn Minh	Xã Côn Minh Xã Quang Phong Xã Dương Sơn	2	146,26	146%	6.635	531%	x	
1.6	Xã Xuân Dương	Xã Đông Xá Xã Xuân Dương Xã Liêm Thủy	2	160,15	160%	7.012	561%	x	
VIII		Huyện Chợ Mới	9	610,89		45.181			
1	Các xã:								
1.1	Xã Tân Kỳ	Xã Tân Sơn Xã Hòa Mục Xã Cao Kỳ	2	167,82	168%	7.718	617%	x	
1.2	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Vân Xã Thanh Mai Xã Mai Lạp	2	111,08	111%	7.406	592%	x	
1.3	Xã Thanh Thịnh	Xã Nông Hạ Xã Thanh Thịnh	1	112,31	112%	8.802	704%	x	
1.4	Xã Chợ Mới	Thị trấn Đồng Tâm Xã Quảng Chu Xã Như Cố	2	118,98	119%	14.219	1138%	x	
1.5	Xã Yên Bình	Xã Yên Cư Xã Yên Hân Xã Bình Văn	2	100,71	101%	7.036	563%	x	
Tổng cộng		108	71	4853,25	60,67%	365.318	162,36%	37	2

Ghi chú - Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên"

- Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "ĐVHC nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc... thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định..." (các xã hình thành sau sắp xếp thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số, tương ứng giảm 75% so với tiêu chuẩn (1.250 người/xã))

TỈNH BẮC KẠN

Phụ lục 2.4

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
	1	2	3	4	5	6	7
Xã	95	0	0	95	35	0	60
Phường	6	0	0	6	2	0	4
Thị trấn	7	0	0	7	0	0	7
Tổng	108	0	0	108	37	0	71

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ PHƯƠNG AN SẮP XẾP, BỐ TRÍ
SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức			Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29 ... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT
	1	2	4	5	2	3	4	5	2	3	4	5
A	CẤP XÃ	2188	0	1302	1057	998	0	922	361	227	0	922
I	Huyện Pác Nặm	202	0	122	98	90	0	86	43	24	0	86
1	Các xã:											
1.1	Xã An Thắng	20		12	10	8		9	4	2		9
1.2	Xã Bằng Thành	20		12	10	9		7	2	1		7
1.3	Xã Bộc Bó	20		12	9	9		12	3	0		12
1.4	Xã Cao Tân	20		12	10	10		9	8	6		9
1.5	Xã Cổ Linh	20		12	10	8		9	5	2		9
1.6	Xã Công Bằng	20		12	10	9		8	3	2		8
1.7	Xã Giáo Hiệu	20		12	9	9		9	3	1		9
1.8	Xã Nghiên Loan	22		14	10	10		7	6	4		7
1.9	Xã Nhạn Môn	20		12	10	9		7	3	3		7
1.10	Xã Xuân La	20		12	10	9		9	6	3		9
II	Huyện Ba Bể	302	0	182	147	139	0	125	53	33	0	125
1	Các xã:											
1.1	Xã Bành Trạch	20		12	10	9		9	4	3		9
1.2	Xã Cao Thượng	20		12	10	8		9	2	1		9
1.3	Xã Chu Hương	20		12	8	9		10	1	3		10
1.4	Xã Địa Linh	20		12	10	10		9	3	2		9
1.5	Xã Đông Phúc	20		12	10	9		6	2	3		6
1.6	Xã Hà Hiệu	20		12	10	9		8	4	2		8
1.7	Xã Hoàng Trĩ	20		12	10	8		8	1	2		8
1.8	Xã Khang Ninh	20		12	10	10		6	4	0		6
1.9	Xã Mỹ Phương	20		12	9	9		9	2	2		9
1.10	Xã Nam Mẫu	20		12	9	10		8	4	5		8

1.11	Xã Phúc Lộc	20		12	10	10		9	10	0		9
1.12	Xã Quảng Khê	20		12	10	10		8	3	5		8
1.13	Xã Thượng Giáo	22		13	10	9		9	6	2		9
1.14	Xã Yên Dương	20		12	10	10		10	5	2		10
1.15	Thị trấn Chợ Rã	20		13	11	9		7	2	1		7
III	Huyện Ngân Sơn	211	0	124	96	96	0	87	33	10	0	87
1	Các xã:											
1.1	Xã Bằng Vân	20		12	9	9		8	2	1		8
1.2	Xã Cốc Đán	20		12	9	9		9	2	0		9
1.3	Xã Đức Vân	20		12	9	9		8	2	0		8
1.4	Xã Hiệp Lực	21		12	10	11		9	5	2		9
1.5	Xã Thuần Mang	20		12	9	10		9	2	1		9
1.6	Xã Thượng Ân	20		12	9	7		9	3	1		9
1.7	Xã Thượng Quan	22		12	10	10		8	3	1		8
1.8	Xã Trung Hòa	20		12	10	9		9	4	2		9
1.9	Thị trấn Nà Phặc	24		14	11	11		10	8	1		10
1.10	Thị trấn Vân Tùng	24		14	10	11		8	2	1		8
IV	Huyện Chợ Đồn	402	0	242	194	180	0	163	75	33	0	163
1	Các xã:											
1.1	Xã Bán Thi	20		12	9	9		7	4	0		7
1.2	Xã Bằng Lăng	20		12	10	9		9	8	1		9
1.3	Xã Bằng Phúc	20		12	10	9		9	8	6		9
1.4	Xã Bình Trung	20		12	9	9		10	3	1		10
1.5	Xã Đại Sáo	20		12	9	10		8	0	1		8
1.6	Xã Đồng Lạc	20		12	9	9		10	4	1		10
1.7	Xã Đồng Thắng	22		14	11	9		11	4	2		11
1.8	Xã Lương Bằng	20		12	10	9		5	5	1		5
1.9	Xã Nam Cường	20		12	10	9		7	3	0		7
1.10	Xã Nghĩa Tá	20		12	10	8		7	4	1		7
1.11	Xã Ngọc Phái	20		12	10	9		7	5	2		7
1.12	Xã Phương Viên	20		12	9	9		8	2	0		8
1.13	Xã Quảng Bạch	20		12	10	9		8	4	4		8
1.14	Xã Tân Lập	20		12	10	9		9	4	1		9
1.15	Xã Xuân Lạc	20		12	10	9		10	6	5		10
1.16	Xã Yên Mỹ	20		12	9	10		8	3	2		8
1.17	Xã Yên Phong	20		12	11	9		8	4	1		8
1.18	Xã Yên Thịnh	20		12	10	9		10	0	1		10
1.19	Xã Yên Thượng	20		12	9	8		6	2	3		6
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	20		12	9	9		6	2	0		6

V	Huyện Bạch Thông	277	0	164	134	124	0	110	33	24	0	110
1	Các xã:											
1.1	Xã Cao Sơn	20		12	9	10		12	3	2		12
1.2	Xã Cẩm Giàng	18		10	9	8		7	3	0		7
1.3	Xã Dương Phong	20		12	10	9		7	3	2		7
1.4	Xã Đôn Phong	21		12	9	9		6	1	4		6
1.5	Xã Lục Bình	20		12	9	9		9	3	3		9
1.6	Xã Mỹ Thanh	20		12	10	9		8	1	1		8
1.7	Xã Nguyên Phúc	20		12	9	9		8	2	2		8
1.8	Xã Quang Thuận	20		12	10	8		6	5	1		6
1.9	Xã Quân Hà	20		12	10	10		8	3	2		8
1.10	Xã Sỹ Bình	20		12	10	9		8	1	1		8
1.11	Xã Tân Tú	20		12	10	9		7	1	2		7
1.12	Xã Vi Hương	18		10	9	7		8	3	3		8
1.13	Xã Vũ Muộn	20		12	10	9		8	2	1		8
1.14	Thị trấn Phủ Thông	20		12	10	9		8	2	0		8
VI	TP Bắc Kạn	174	0	96	85	76	0	68	29	10	0	68
1	Các xã:	42	0	24	22	18	0	16	5	3	0	16
1.1	Xã Dương Quang	21		12	11	9		7	3	1		7
1.2	Xã Nông Thượng	21		12	11	9		9	2	2		9
2	Các phường:	132	0	72	63	58	0	52	24	7	0	52
2.1	Pường Đức Xuân	23		14	11	9		9	4	1		9
2.2	Pường Huyền Tung	22		12	11	10		9	5	1		9
2.3	Pường Nguyễn Thị Minh Khai	20		10	8	9		8	4	0		8
2.4	Pường Phùng Chí Kiên	22		12	11	10		9	3	1		9
2.5	Pường Sông Cầu	22		12	11	10		9	2	1		9
2.6	Pường Xuất Hóa	23		12	11	10		8	6	3		8
VII	Huyện Na Rì	340	0	204	163	166	0	162	37	56	0	162
1	Các xã:											
1.1	Xã Côn Minh	20		12	10	10		9	2	3		9
1.2	Xã Cư Lễ	20		12	8	9		8	1	2		8
1.3	Xã Cường Lợi	20		12	10	10		9	2	6		9
1.4	Xã Dương Sơn	20		12	9	10		12	5	4		12
1.5	Xã Đồng Xá	20		12	10	10		8	1	5		8
1.6	Xã Kim Hỷ	20		12	10	10		10	3	3		10
1.7	Xã Kim Lư	20		12	10	10		9	3	3		9

1.8	Xã Liêm Thủy	20		12	9	9		9	2	7		9
1.9	Xã Lương Thượng	20		12	8	10		10	0	2		10
1.10	Xã Quang Phong	20		12	10	9		9	2	1		9
1.11	Xã Sơn Thành	20		12	10	10		10	7	4		10
1.12	Xã Trần Phú	20		12	10	10		11	0	4		11
1.13	Xã Văn Lang	20		12	10	10		10	2	1		10
1.14	Xã Văn Minh	20		12	9	10		11	1	3		11
1.15	Xã Văn Vũ	20		12	10	10		9	2	1		9
1.16	Xã Xuân Dương	20		12	10	10		7	3	5		7
1.17	Thị trấn Yên Lạc	20		12	10	9		11	1	2		11
VIII	Huyện Chợ Mới	280	0	168	140	127	0	121	58	37	0	121
1.	Các xã:											
1.1	Xã Bình Văn	20		12	10	10		10	4	4		10
1.2	Xã Cao Kỳ	20		12	9	10		6	5	3		6
1.3	Xã Hòa Mục	20		12	10	9		7	8	5		7
1.4	Xã Mai Lạp	20		12	10	9		8	5	3		8
1.5	Xã Như Cố	20		12	10	8		12	3	3		12
1.6	Xã Nông Hạ	20		12	10	8		9	2	1		9
1.7	Xã Quảng Chu	20		12	10	10		8	5	3		8
1.8	Xã Tân Sơn	20		12	10	10		7	4	2		7
1.9	Xã Thanh Mai	20		12	10	9		8	1	1		8
1.10	Xã Thanh Thịnh	20		12	11	9		8	6	1		8
1.11	Xã Thanh Vân	20		12	9	9		9	1	0		9
1.12	Xã Yên Cư	20		12	10	7		10	8	4		10
1.13	Xã Yên Hân	20		12	10	10		10	5	5		10
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	20		12	11	9		9	1	2		9
B	CẤP HUYỆN											
	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bố trí về cấp xã (bao gồm khối Đảng, đoàn thể)	962	6.552		194	689	6.258		37	86	40	
C	TỔNG CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	3.150	6.552	1.302	1.251	1.687	6.258	922	398	313	40	922

TỈNH BẮC KẠN

Phụ lục 2.6

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐVHC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	Xã Bằng Thành	5		1	4	4	1			
2	Xã Nghiên Loan	4	1		3	3				
3	Xã Cao Minh	3	1		2	2				
4	Xã Ba Bể	6	1	2	3	3	2			
5	Xã Chợ Rã	3		2	1	1	2			
6	Xã Phúc Lộc	4	1	1	2	2	1			
7	Xã Thượng Minh	3	1		2	2				
8	Xã Đồng Phúc	5	1	1	3	3	1			
9	Xã Thượng Quan	2	1		1	1				
10	Xã Bằng Vân	3	1	1	1	1	1			
11	Xã Ngân Sơn	5		1	4	4	1			
12	Xã Nà Phặc	4	1	1	2	2	1			
13	Xã Hiệp Lực	4	1	1	2	2	1			
14	Xã Nam Cường	5	1		4	4				
15	Xã Quảng Bạch	2	1		1	1				
16	Xã Yên Thịnh	5	1		4	4				
17	Xã Chợ Đồn	5		1	4	4	1			
18	Xã Yên Phong	4	1		3	3				
19	Xã Nghĩa Tá	3	1		2	2				
20	Xã Phú Thông	6		1	5	5	1			
21	Xã Cầm Giàng	6	1		5	5				
22	Xã Vĩnh Thông	3	1		2	2				
23	Xã Bạch Thông	5	1		4	4				
24	Xã Phong Quang	2	1		1	1				
25	Phường Đức Xuân	3		1	2	2	1			
26	Phường Bắc Kạn	4		2	2	2	2			
27	Xã Văn Lang	4	1		3	3				
28	Xã Cường Lợi	2	1		1	1				
29	Xã Nà Rì	4		2	2	2	2			
30	Xã Trần Phú	5	1	1	3	3	1			
31	Xã Côn Minh	4	1		3	3				
32	Xã Xuân Dương	3	1		2	2				
33	Xã Tân Kỳ	3	1		2	2				
34	Xã Thanh Mai	4	1		3	3				
35	Xã Thanh Thịnh	2	1		1	1				
36	Xã Chợ Mới	4		1	3	3	1			

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
37	Xã Yên Bình	3	1		2	2				
	TỔNG	142	28	20	94	94	20			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 36-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2026;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025 là 2.188 người, cụ thể như sau:

- Huyện Ba Bể: 302 người;
- Huyện Bạch Thông: 277 người;
- Huyện Chợ Đồn: 402 người;
- Huyện Chợ Mới: 280 người;
- Huyện Nà Rì: 340 người;
- Huyện Ngân Sơn: 211 người;

7. Huyện Pác Nặm: 202 người;
8. Thành phố Bắc Kạn: 174 người.

Điều 2. Quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn năm 2025 là 1.302 người, cụ thể như sau:

1. Huyện Ba Bể: 182 người;
2. Huyện Bạch Thông: 164 người;
3. Huyện Chợ Đồn: 242 người;
4. Huyện Chợ Mới: 168 người;
5. Huyện Na Rì: 204 người;
6. Huyện Ngân Sơn: 124 người;
7. Huyện Pác Nặm: 122 người;
8. Thành phố Bắc Kạn: 96 người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

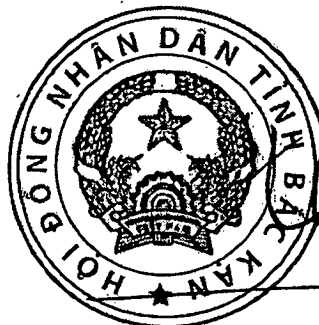
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH



Phường Thị Thanh